UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Tuyên Quang, năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào được xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn. Chương trình đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Tuyên Quang, khu vực trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Chương trình được xây dựng và rà soát trên cơ sở các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chiến lược phát triển của Trường Đại học Tân Trào và yêu cầu của thị trường lao động. Quá trình xây dựng chương trình có sự tham khảo các chương trình đào tạo cùng ngành của một số cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế; đồng thời tiếp thu ý kiến của giảng viên, người học, cựu người học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã và các bên liên quan.

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp năm 2026 được thiết kế theo định hướng ứng dụng, lấy người học làm trung tâm và tiếp cận chuẩn đầu ra. Nội dung chương trình bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng bổ trợ, hoạt động thực hành, thực tập và tốt nghiệp. Các học phần được sắp xếp theo trình tự hợp lý, có tính kế thừa và liên thông, giúp người học từng bước hình thành năng lực nghề nghiệp.

Chương trình có thời gian đào tạo 4 năm với khối lượng 132 tín chỉ, không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh. Trong đó, kiến thức giáo dục đại cương gồm 40 tín chỉ; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 74 tín chỉ; thực tập và tốt nghiệp gồm 18 tín chỉ. Cấu trúc chương trình tạo điều kiện để người học vừa nắm vững kiến thức kinh tế nền tảng, vừa phát triển kiến thức chuyên sâu và kỹ năng ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Bên cạnh các học phần nền tảng như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng, Tài chính - Tiền tệ và Marketing căn bản, chương trình chú trọng các học phần đặc thù như Kinh tế nông nghiệp 1, Kinh tế nông nghiệp 2, Marketing nông nghiệp, Kinh tế hộ và trang trại, Kinh tế tài nguyên và môi trường cùng các học phần thực tập. Nội dung đào tạo gắn với tổ chức sản xuất, sử dụng nguồn lực, phân tích hiệu quả kinh tế, phát triển thị trường, liên kết chuỗi giá trị và quản lý phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Hoạt động đào tạo được tổ chức theo hướng tăng cường thực hành, khảo sát thực tế, phân tích dữ liệu, nghiên cứu khoa học và giải quyết các tình huống phát sinh trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Thông qua bài tập lớn, tiểu luận, dự án học tập, thực tập và khóa luận tốt nghiệp, người học có điều kiện vận dụng kiến thức tại doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tài chính và các chương trình, dự án phát triển nông thôn.

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn; tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; tham gia xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn. Người học đồng thời có khả năng khởi nghiệp, tự học, nghiên cứu, thích ứng với chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- ✓ Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Kinh tế nông nghiệp
- ✓ Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Agricultural Economics
- ✓ Mã ngành đào tạo: 7620115
- ✓ Trình độ đào tạo: Đại học
- ✓ Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Kinh tế nông nghiệp
- ✓ Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- ✓ Đơn vị quản lý chương trình: Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh
- ✓ Hình thức đào tạo: Chính quy
- ✓ Thời gian đào tạo: 04 năm
- ✓ Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 tín chỉ, không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh; trong đó:
- ✓ Kiến thức giáo dục đại cương: 40 tín chỉ;
- ✓ Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 74 tín chỉ, gồm kiến thức cơ sở khối ngành 28 tín chỉ, kiến thức cơ sở ngành 20 tín chỉ và kiến thức chuyên ngành 26 tín chỉ;
- ✓ Thực tập và tốt nghiệp: 18 tín chỉ, gồm thực tập 12 tín chỉ và khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp 6 tín chỉ.
- ✓ Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt; một số nội dung và học liệu chuyên ngành được sử dụng bằng tiếng Anh
- ✓ Đối tượng tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đáp ứng các điều kiện tuyển sinh theo quy định hiện hành
- ✓ Phương thức tuyển sinh: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Tân Trào
- ✓ Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước
- ✓ Thang điểm đánh giá: Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Tân Trào
- ✓ Điều kiện tốt nghiệp: Người học hoàn thành đầy đủ các học phần và khối lượng học tập của chương trình; đạt chuẩn đầu ra; hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định và đáp ứng điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp của Trường Đại học Tân Trào
- ✓ Thời điểm ban hành hoặc cập nhật chương trình: Năm 2026.

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế nông nghiệp, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và làm việc.
PO2	Vận dụng kiến thức kinh tế và quản trị để thực hiện hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp.

PO3	Giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên cơ sở sử dụng thông tin và dữ liệu thực tế.
PO4	Đề xuất giải pháp và thích ứng với môi trường kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, góp phần phát triển phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp theo hướng bền vững.
PO5	Có khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, phát huy kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tự học và đổi mới sáng tạo.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO)

Sinh viên ngành Kinh tế nông nghiệp khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Áp dụng các kiến thức nền tảng trong kinh tế để hỗ trợ ra quyết định đối với các vấn đề cơ bản trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.
	PLO 3: Phân tích các yếu tố sản xuất nông nghiệp và môi trường thể chế để nhận diện các vấn đề trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.
KỸ NĂNG	PLO 4: Giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên cơ sở sử dụng thông tin kinh tế – xã hội và dữ liệu thực tiễn.
	PLO 5: Đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững trên cơ sở đánh giá thực trạng và dự báo các vấn đề trong thực tiễn.
	PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.
	PLO 7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. MA TRẬN LIÊN HỆ GIỮA MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO1	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.
2	PO2	PLO 2: Áp dụng các kiến thức nền tảng trong kinh tế để hỗ trợ ra quyết định đối với các vấn đề cơ bản trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.
3	PO3	PLO 3: Phân tích các yếu tố sản xuất nông nghiệp và môi trường thể chế để nhận diện các vấn đề trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.
		PLO 4: Giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên cơ sở sử dụng thông tin kinh tế – xã hội và dữ liệu thực tiễn.
4	PO4	PLO 7: Đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững trên cơ sở đánh giá thực trạng và dự báo các vấn đề trong thực tiễn.
		PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
5	PO5	PLO 7: Vận dụng các kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm để phát triển tư duy quản lý. Làm việc tích cực, năng động, khoa học và hiệu quả, giải quyết được các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.
		PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ CAO HƠN

5.1. Sinh viên ngành Kinh tế tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

+ Làm việc trong các cơ quan quản lí nhà nước về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn từ cấp trung ương đến địa phương;

+ Làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, trang trại, cơ sở chế biến, marketing, nông lâm thủy sản, các hợp tác xã, tổ chức tài chính và ngân hàng.

+ Làm việc trong các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các chương trình, dự án phát triển nông thôn, cộng đồng, quản lý tài nguyên môi trường.

+ Thành lập doanh nghiệp, tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; có khả năng tự khởi nghiệp.

5.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Kinh tế nông nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học liên thông ở ngành gần hoặc ở bậc học cao hơn. Tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước, có khả năng học tập suốt đời.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
2	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
3	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
4	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
5	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
6	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
7	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
8	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
9	*KT2.1.022.3*	*Thuế nhà nước*	*3*	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Nguyễn Thị Kim	TS.Kế toán	Bộ môn Kế toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Ngân		– Tài Chính
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
10	KT2.1.137.2	Dân số và phát triển với quản lý	2	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
11	KT2.1.011.3	Quản trị học	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
12	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
13	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
14	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán – Tài Chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
15	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
16	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
17	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
18	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
19	KT2.1.163.3	Kinh tế nông nghiệp 1	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
20	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân	2	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		lực		Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
21	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
22	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
23	KT2.1.170.3	Quản trị logistics	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
24	KT2.1.165.3	Kinh tế số	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
25	KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
26	KT2.1.127.3	Quản trị rủi ro	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
27	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
28	KT2.1.202.3	Kinh tế nông nghiệp 2	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
29	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
30	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp	3	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
31	KT2.1.064.3	Thống kê kinh tế nông nghiệp	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
32	KT2.1.015.2	Tài chính công	2	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
33	KT2.1.155.2	Kinh tế lâm nghiệp	2	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
34	KT2.1.059.2	Thị trường giá cả nông sản	2	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
35	KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
36	KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
37	KT2.1.171.3	Kinh tế hộ và trang trại	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
38	KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán – Tài Chính
39	KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1TC = 50 giờ)	6	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
40	KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
41	KT2.1.147.3	Phân tích chuỗi giá trị nông sản	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
42	KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán – Tài Chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
43	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh

6.2. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

Trường Đại học Tân Trào có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp. Nhà trường có hệ thống phòng học, phòng thực hành, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo định hướng thực hành.

6.2.1. Phòng học và trang thiết bị giảng dạy

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính Hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	80	9.347m2	Máy Projector Bàn ghế	20 bộ 420 bộ	Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp
2	Giảng đường lớn	01	500m2	Projector, máy vi tính, loa, đài, Bàn ghế	01 400	
3	Phòng tin học	04	400m2	Máy tính Máy chiếu	115 04	
4	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng (Phòng LAb)	01	100m2	Máy chiếu Máy tính, tai nghe, Bảng, Đĩa	01 31 01 15	

5	Khu thể dục thể thao	01	11.600m2	- Nhà tập thể dục thể thao đa năng - Sân tập TDTT	1.000m2 4.500m2	
6	Thư viện	01	600m2	Số đầu sách Số tài liệu, GT	8.000 160.000	
7	Phòng Lab	02	200m2	Máy chủ có GPU 20GB	02 bộ	Các khối kiến thức chuyên nghiệp

.

6.2.2. Phòng thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thực hành		Đúng/ Không đúng với hồ sơ
				Thiết bị	Phục vụ môn học/Học phần	
1	Tin học	4	400	- Máy tính để bàn: 115 bộ - Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
2	Mô hình Lab	2	200	- Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ - Máy chủ: 02	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
2	Ngoại ngữ	1	100	- Máy tính và tai nghe: 31 bộ - Máy chiếu: 01 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 2 bộ - Switch 24 cổng: 1 bộ - Switch 16 cổng: 1 bộ - Router: 01 bộ	Ngoại ngữ	Đúng

7. THƯ VIỆN VÀ HỌC LIỆU

7.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 600 m2.
- Phòng đọc được trang bị máy tính có nối mạng để phục vụ học tập và tra cứu tài liệu, số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40 máy.
- Thư viện có trên 8.000 đầu sách, với gần 160.000 giáo trình, tài liệu tham khảo. Trong đó, có gần 300 đầu sách, với trên 17.678 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo khối ngành kinh tế.
- Từ tháng 01 năm 2012, nhà trường đã kí hợp đồng kết nối 40 máy tính với Trung tâm học liệu thuộc Đại học Thái Nguyên để khai thác tài liệu điện tử; Website của nhà trường thường xuyên được cập nhật các thông tin. Ngoài ra thư viện nhà Trường có có sự liên kết hỗ trợ của nhiều thư viện của các Trường đại học như Trường Đại học Hùng Vương, ĐH Đông nam Philipines, …
- Phần mềm quản lí thư viện: Phần mềm thư viện số GREENSTONE.

7.2. Giáo trình và học liệu môn học

Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều được xây dựng đề cương chi tiết, xác định giáo trình chính, tài liệu tham khảo và học liệu điện tử phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần. Hệ thống học liệu bao gồm giáo trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà xuất bản uy tín phát hành và giáo trình do Trường Đại học Tân Trào biên soạn, cập nhật thường xuyên theo yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo và thực tiễn phát triển kinh tế.

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Học liệu tham khảo
1	Triết học Mác – Lênin	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[2] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (2019), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Phan Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Nhung (2022), Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Nxb. Đại học Thái Nguyên. [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà

			Nội.
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (tập I, II), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho Bậc đại học – không chuyên ngành Lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.	[2] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các Bộ môn Khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2010), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (tập I, II), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.	[2] Hồ Chí Minh (2016), Biên niên tiểu sử (10 tập), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Nguyễn Thế Thắng, & Doãn Thị Chín. (2022). Hỏi - đáp môn Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ chuyên và không chuyên lý luận chính trị). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị	[2] Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1,

		quốc gia Sự thật, Hà Nội.	tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Đinh Thế Huynh (2015), 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [4] Ngô Đăng Tri (2016), Tiến trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2016), Nxb Thông tin và Truyền thông. [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
6	Tiếng Anh 1	[1] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book. [2] Elizabeth Walter, Kate Woodford (2024)Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	[3] Murphy, R. (2019). English grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd

			ed.). Oxford University Press.
7	Tiếng Anh 2	[1] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (A), Hue University Publishing House. [2] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (B), Hue University Publishing House.	[3] Murphy, R. (2019). English grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press. https://online.flipbuilder.com/sdtta/kjol/
8	Tiếng Anh 3	[1] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book. [2] Elizabeth Walter, Kate Woodford (2024)Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	[3] Murphy, R. (2019). English grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use:

			Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press.
9	Tin học đại cương	[1] IIG Việt Nam (2022), Microsoft Word 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [2] IIG Việt Nam (2020), Microsoft Excel 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [3] IIG Việt Nam (2020), Microsoft PowerPoint 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [4] https://binhdanhocvuso.gov.vn/courses/course-v1:MOET+MOET01+2025-1/course/	[5] Trần Thị Hồng Dung (2015), Microsoft PowerPoint 2010, Lưu hành nội bộ. [6] Tạ Văn Ninh (2016), Bài tập về sử dụng các hàm trong Excel 2010, Lưu hành nội bộ. [7] Phạm Ngọc Thắng (2013), Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính, Nxb Giáo dục Việt Nam. [8] Nguyễn Trung Tín (2024), Giáo trình Microsoft Office Word-Excel, Nxb Thanh niên. [9] OpenAI. (2026). ChatGPT (Phiên bản GPT 5.3) [Mô hình ngôn ngữ lớn]. https://chatgpt.com [10] Google. (2026). Gemini (Phiên bản Gemini 3.5 Flash) [Mô hình ngôn ngữ lớn]. https://gemini.google.com
10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	[1] Hoàng Thị Minh Thảo (2020), Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	[2] Vũ Cao Đàm (2019), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam. [3] Trần Thị Diên (2022), Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Thái

			Nguyên. [4] Hà Thúy Mai (2020), Các nguyên tắc nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. [5] Hoàng Văn Phụ, Đỗ Thị Ngọc Oanh (2002), Giáo trình phương pháp nghiên cứu trong trồng trọt, NXB Nông nghiệp. [6] Bảo Duy (2016), Tin học thống kê trong lâm nghiệp, NXB Khoa học và Kỹ thuật. [7] Nguyễn Ánh Tuyết (2013), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, NXB Đại học Sư phạm.
11	Khởi nghiệp	[1] Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga (2020), Giáo trình Khởi sự kinh doanh, NXB Đại học kinh tế quốc dân.	[1] PGS.TS Nguyễn Thị Loan, PGS.TS. Lê Quang Hiếu, TS. Lê Thị Lan, TS. Lê Thị Thanh Thuỷ, TS. Lê Văn Cương, ThS. Trịnh Lan Hồng (2026), Giáo trình Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. [2] Nguyễn Ngọc Huyền (2017), Giáo trình Quản trị kinh doanh-Tập I, II, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
12	Trồng trọt đại cương	[1] Đặng Văn Minh (2006), Giáo trình trồng trọt đại cương, NXB Nông nghiệp.	[[2] Nguyễn Thế Đặng (2011), Giáo trình Đất và dinh dưỡng cây trồng, NXB Nông nghiệp. [3] Trần Ngọc Ngoạn (1999), Giáo trình hệ thống nông nghiệp, NXB Nông nghiệp.
13	Chăn nuôi đại cương	[1] Trần Văn Tường, Nguyễn Quang Tuyên, (2000), Giáo trình chăn nuôi, Nhà xuất bản Nông nghiệp.	[2] Nguyễn Văn Bình, Trần Văn Tường, (2007), Giáo trình chăn nuôi trâu bò, Nhà xuất bản Nông nghiệp. [3] Nguyễn Duy Hoan, (1998),

			Giáo trình chăn nuôi gia cầm, Nhà xuất bản Nông nghiệp. [4] Nguyễn Bá Hiên, Huỳnh Thị Mỹ Lệ, (2012), Giáo trình bệnh truyền nhiễm thú y, Nhà xuất bản Nông nghiệp. [5] Trần Văn Phùng, Từ Quang Hiển, Trần Thanh Vân, Hà Thị Hảo, (2004), Giáo trình chăn nuôi lợn, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
14	Toán cao cấp	[1] Nguyễn Thành Mậu (2006), Toán cao cấp đại cương, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.	[2] Nguyễn Huy Hoàng (2010), Toán cao cấp – Tập một: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [3] Nguyễn Huy Hoàng (2010), Toán cao cấp – Tập hai: Giải tích toán học, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [4] Lê Đình Thúy (2015), Giáo trình Toán cao cấp cho các nhà kinh tế, Phần I: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [5] Lê Đình Thúy (2015), Giáo trình Toán cao cấp cho các nhà kinh tế, Phần II: Giải tích toán học, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
15	Xác suất và thống kê	[1] Phạm Văn Kiều (2012), Giáo trình xác suất và thống kê (Dùng cho sinh viên các ngành Sinh học, Nông – Lâm – Ngư nghiệp, Kinh tế và Quản lý kinh tế, Tâm lý – Giáo dục học), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [2] Tô Văn Ban (2023), Xác suất thống kê (Dành cho sinh viên các	[3] Đinh Văn Gắng(2010), Lí thuyết xác suất và thống kê, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [4] Đặng Hùng Thắng (2024), Bài tập Xác suất, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.. [5] Đặng Hùng Thắng (2021), Bài tập Thống kê, Nhà xuất bản Giáo

		trường kĩ thuật và công nghệ), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.	dục Việt Nam, Hà Nội.
16	Pháp luật đại cương	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Pháp luật đại cương, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật.	[3] Hoàng Thị Tuyết Mai, Phạm Đình Khiết (đồng chủ biên, 2020), Giáo trình Pháp luật đại cương, NXB Thái Nguyên. [4] Quốc hội. (2015). Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13. [5] Quốc hội. (2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13. [6] Quốc hội. (2018). Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14. [7] Quốc hội. (2019). Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.
17	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	[1] Đỗ Kim Chung (2009). Giáo trình Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.	[2] Phạm Văn Khôi, Hoàng Mạnh Hùng (2020). Giáo trình Kinh tế nông nghiệp. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
18	Kinh tế vi mô 1	[1] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học (Tập 1), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Văn Dần, Nguyễn Hồng Nhung (2014), Giáo trình Kinh tế vi mô I, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
19	Kinh tế vĩ mô 1	[1] Nguyễn Văn Dần và Đỗ Thị Thục (2018), Giáo trình Kinh tế vĩ mô I, Nxb Tài chính.	[2] Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học vĩ mô, Nxb giáo dục Việt Nam. [3] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học – Tập II, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
20	Nguyên lý kế toán	[1] Học viện Tài chính (2022), Giáo trình Nguyên lý kế toán, Nxb Tài chính, Hà Nội	[2] Phạm Ngọc Toàn, Võ Văn Nhị (2026), Nguyên lý kế toán (Tài bản lần thứ 11), Nxb Dân trí, Hà Nội
21	Nguyên lý	[1] PGS.TS.Phạm Thị Kim Vân,	[3] ThS. Kim Thị Hạnh (2013),

	thống kê kinh tế	TS. Chu Văn Tuấn (2013), Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo, NXB Tài Chính. [2] TS. Chu Văn Tuấn, TS. Phạm Thị Kim Vân (2008), Bài tập lý thuyết thống kê và phân tích dự báo, NXB Tài Chính.	Đề cương bài giảng nguyên lý thống kê, NXB Lao Động Xã Hội. [4] ThS.Kim Thị Hạnh (2013), Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập nguyên lý thống kê, NXB Lao động-Xã hội.
22	Tài chính – Tiền tệ	[1] Phạm Ngọc Dũng, Đinh Xuân Hạng (2020), Giáo trình Tài chính - Tiền tệ, Nxb. Tài chính, Hà Nội.	[2] Nguyễn Hữu Tài (2011), Giáo trình Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
23	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	[1] Quyền Đình Hà (2021), Giáo trình Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, NXB Học viện nông nghiệp, Hà Nội;	[2] Tạ QuangTuấn (2019), Giáo trình Kỹ năng làm việc nhóm, NXB lao động, Hà Nội.
24	Luật kinh tế	[1] Nguyễn Hợp Toàn – Dương Nguyệt Nga (2015), Giáo trình Pháp luật kinh tế, Nxb đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[[2]Tô Thanh Mai – Đoàn Thị Hải Yến (2023), Giáo trình Pháp luật kinh tế, Nxb Tài chính, Hà Nội.
25	Dân số và phát triển với quản lý	[1] Nguyễn Nam Phương – Ngô Quỳnh An (2019), Dân số và phát triển với quản lý, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế Phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [3] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm (ấn bản mới nhất), NXB Thống kê, Hà Nội. [4] Lê Du Phong (chủ biên) (2006), Giáo trình Dân số và Phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [5] Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Báo cáo dân số thế giới các năm gần đây (truy cập tại www.unfpa.org.vn).

26	Lịch sử các học thuyết kinh tế	[1] Ngô Thái Hà (Chủ biên) (2016), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	[2] PGS.TS Trần Việt Tiến (2019), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội. [4] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, các khóa từ VI đến XIV, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	[1] Lê Thông (Chủ biên), 2007, Địa lý kinh tế -xã hội Việt Nam, NXB Đại học sư phạm.	[2] Nguyễn Viết Thịnh (chủ biên), 2005, Địa lý kinh tế -xã hội Việt Nam tập 1, NXB Giáo dục [3] Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam, NXB Giáo dục.
28	Quản trị học	[1] Trần Dục Thức, Nguyễn Văn Thụy, Trương Đình Thái, Hồ Thiện Thông Minh (2021), Giáo trình Quản trị học, Nxb Tài chính.	[2] Đoàn Thị Thu Hà (2011), Giáo trình Quản trị học, Nxb Tài chính, Hà Nội.
29	Marketing căn bản	1] Trần Minh Đạo (2013), Giáo trình marketing căn bản, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;	2] Trương Đình Chiến (2018), Giáo trình quản trị Marketing, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
30	Giao tiếp trong kinh doanh	[1] Hoàng Văn Hoa, Trần Thị Vân Hoa (2012), Giáo trình giao tiếp trong kinh doanh, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Hà Nam Khánh Giao, Phạm Thị Trúc Ly, Nguyễn Thị Quỳnh Giang (2010), Giáo trình giao tiếp kinh doanh, NXB Lao Động Xã Hội, Hà Nội. [3] Các văn bản quy phạm pháp luật về giao tiếp hành chính và văn bản kinh doanh hiện hành của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

31	Kinh tế nông nghiệp 1	[1] Phạm Văn Khôi, Hoàng Mạnh Hùng (2020). Giáo trình Kinh tế nông nghiệp. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.	[2] Đỗ Kim Chung (2009). Giáo trình Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
32	Kinh tế vi mô 2	[1] Nguyễn Văn Dần, Phạm Quỳnh Mai (2016), Giáo trình Kinh tế vi mô II, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.	[2] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học (Tập 1), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
33	Kinh tế vĩ mô 2	[1] Nguyễn Văn Dần và Đỗ Thị Thục (2019), Giáo trình Kinh tế vĩ mô II, Nxb Tài chính.	[2] Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học vĩ mô, Nxb giáo dục Việt Nam. [3] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học – Tập II, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
34	Kinh tế phát triển	[1] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Phương Nam (2019), Giáo trình Dân số và phát triển với quản lý, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hưởng (2015), Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
35	Kinh tế lượng	[1] Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2020), Giáo trình Kinh tế lượng, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Bùi Duy Phú (2014), Giáo trình Kinh tế lượng, NXB Giáo dục Việt Nam.
36	Tài chính doanh nghiệp	[1] Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn (2016), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB ĐHKTQD, Hà Nội	[3] Bùi Văn Vần, Vũ Văn Ninh (2013), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội. [4] Bùi Văn Vần (2009), Hệ

		[2] TS. Trần Thị Diên (2023), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài Chính, Hà Nội.	thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội.
37	Kinh tế nguồn nhân lực	[1] PGS.TS. Trần Xuân Cầu (2019), Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Đại học Công nghiệp Hà Nội (2022), Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực, NXB Thống kê, Hà Nội
38	Tin học ứng dụng trong kinh tế	[1] Trần Thị Song Minh (2018), Giáo trình Tin học ứng dụng, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Tạ Văn Ninh, Bùi Trung Minh (2019), Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, Tài liệu tham khảo Trường Đại học Tân Trào. [3] Carl Chatfield, Timothy Johnson (2013), Microsoft Project 2013 Step by Step, Microsoft Press.
39	Thị trường chứng khoán	[1] Nguyễn Thanh Phương (2020), Giáo trình thị trường chứng khoán, NXB Lao động-xã hội, Hà Nội.	[2] Lê Hoàng Nga (2015), Thị trường chứng khoán, NXB Tài chính, Hà Nội.
40	Kinh tế số	[1] Trần Thị Ái Cầm – Đỗ Thuỳ Linh (2024), Giáo trình Kinh tế số, Nxb. Xây dựng, Hà Nội.	[2] Phạm Minh Tuấn (2021), Chuyển đổi số trong doanh nghiệp Việt Nam, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
41	Quản trị logistics	[1] Đặng Đình Đào, Trần Văn Bảo, Phạm Cảnh Huy, Đặng Thị Thúy Hồng (2018), Giáo trình quản trị logistics, NXB Tài chính;	2] Nguyễn Thành Hiếu (2016), "Quản trị chuỗi cung ứng", NXB Đại học kinh tế quốc dân
42	Thanh toán quốc tế	[1] Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Thị Hồng Hải (2016), Giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.	[2] Nguyễn Văn Tiến (2014), Bài tập và bài giải thanh toán quốc tế, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội. [3] Đoàn Thị Hồng Vân, Kim Ngọc Đạt (2021), Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.
43	Tiếng Anh kinh tế	[1] Dubicka, I., Hughes, J., & Lansford, L. (2019). Business Partner B1 Coursebook. Pearson	[2] Cotton, D., Falvey, D., & Kent, S. (2006). Market Leader: Pre-intermediate Business English

		Education Limited.	(Student's Book). Pearson Longman. [3] Hughes, J., Naunton, J., & Turner, R. (2017). Business Result (Second Edition): Intermediate Student's Book. Oxford University Press.
44	Kinh tế nông nghiệp 2	[1] Phạm Văn Khôi, Hoàng Mạnh Hùng (2020). Giáo trình Kinh tế nông nghiệp. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.	[2] Đỗ Kim Chung (2009). Giáo trình Nguyên lý Kinh tế nông nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
45	Chính sách nông nghiệp	[1] PGS.TS. Phạm Vân Đình (2009), Giáo trình Chính sách nông nghiệp, Nxb. Đại học Nông nghiệp, Hà Nội.	[2] PGS.TS. Phạm Văn Khôi (2007), Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Hà Nội. [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội. [5] FAO, OECD – các báo cáo, tài liệu về chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn bền vững (cập nhật).
46	Marketing nông nghiệp	[1] Nguyễn Nguyên Cự (2005), Giáo trình Marketing nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.	[2] Agricultural marketing and price analysis. [3] Marketing research.
47	Thống kê nông nghiệp	[1] TS. Nguyễn Hữu Ngoan, GS.TS. Tô Dũng Tiến (2005), Giáo trình Thống kê nông nghiệp, NXB Nông nghiệp.	[2] TS. Chu Văn Tuấn (2010), Giáo trình Thống kê doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội.

48	Kinh tế tài nguyên và môi trường	[1] Nguyễn Văn Song, Trần Thị Thu Trang (2021). Giáo trình Kinh tế tài nguyên. NXB Học viện Nông nghiệp, Hà Nội.	[2] Nguyễn Đức Lợi, Phạm Văn Nhật (2013), Giáo trình Kinh tế Môi trường. Nhà xuất bản Tài Chính.
49	Quản trị rủi ro	[1] PGS.TS. Lê Thanh Tâm, PGS.TS. Phùng Quang Thanh, Giáo trình Quản trị rủi ro, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Phan Thị Thu Hà (2019), Giáo trình Quản trị rủi ro, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
50	Tài chính công	[1] Bùi Tiến Hanh – Phạm Thị Hoàng Phương (2016), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội;	[2] Dương Đăng Chinh - Phạm Văn Khoan (2009), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội.
51	Kinh tế lâm nghiệp	[1] Nguyễn Văn Đệ, Phạm Xuân Phương (2005), Giáo trình kinh tế lâm nghiệp, Nhà xuất bản nông nghiệp	[2] GS.TS Nguyễn Văn Song (2013), Giáo trình tài nguyên rừng, NXB Đại học nông nghiệp, Hà Nội;[3] Luật bảo vệ và phát triển rừng (2004), Quốc hội nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam
52	Thị trường giá cả nông sản	[1] Trần Hữu Cường (2008). Giáo trình Thị trường và giá cả nông sản, thực phẩm. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.	[2] GS.TS Trần Minh Đạo (2013). Giáo trình marketing căn bản. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] TS. Nguyễn Nguyên Cự (2010). Giáo trình Marketing nông nghiệp. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
53	Quản lý nhà nước về kinh tế	[1] Phan Huy Đường và Phan Anh (2017), Quản lý nhà nước về kinh tế, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.	[2] Bùi Tiến Hanh – Phạm Thị Hoàng Phương (2016), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội.
54	Kinh tế hộ và trang trại	[1] Đỗ Kim Chung (2009). Giáo trình kinh tế nông hộ. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;	[2] Trần Thị Diên (2021). Kinh tế hộ và trang trại. Tài liệu tham khảo. Trường Đại học Tân Trào.
55	Dự báo kinh	[1] Lê Huy Đức (2019), Giáo	[2] Nguyễn Trọng Hoài (2013),

	tế - xã hội	trình Dự báo kinh tế - xã hội, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội.
56	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình)	[1] Tài liệu hướng dẫn thực tập ngành Kinh tế của Khoa/Bộ môn.	[1] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương hoặc đơn vị thực tập. [2] Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, báo cáo thị trường của doanh nghiệp hoặc tổ chức liên quan. [3] Báo cáo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; báo cáo chương trình xây dựng nông thôn mới; báo cáo phát triển hợp tác xã, kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại. [4] Các văn bản pháp luật hiện hành về nông nghiệp, nông thôn, hợp tác xã, doanh nghiệp, đất đai, đầu tư, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. [5] Các nguồn học liệu số, cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội, phần mềm bảng tính, công cụ trình chiếu và công cụ xử lý dữ liệu phù hợp với học phần.
57	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)	[1] Phạm Văn Khôi, Hoàng Mạnh Hùng (2020). Giáo trình Kinh tế nông nghiệp. NXB Đại học Kinh tế quốc dân; [2] Quyền Đình Hà, Mai Thanh Cúc (2020). Giáo trình Phát triển nông thôn. NXB Học viện Nông nghiệp.	[3] Quy định thực tập 2 – Thực tập tốt nghiệp, Trường Đại học Tân Trào. [4] Kế hoạch; Tài liệu hướng dẫn thực tập 2 – Thực tập tốt nghiệp - –Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Tân Trào. [5] Trần Thị Diên (2022), Giáo trình phương pháp nghiên cứu kinh tế, NXB Đại học Thái Nguyên;

58	Phân tích chuỗi giá trị nông sản	[1] Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Phú Son (2013), Giáo trình phân tích chuỗi giá trị sản phẩm, NXB Đại học Cần Thơ.	[2] Nguyễn Thành Hiếu (2016), Quản trị chuỗi cung ứng, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [3] GIZ - Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (2007), ValueLinks Manual: The Methodology of Value Chain Promotion, Eschborn.
59	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	[1] Nguyễn Tiến Dũng (2015), Kinh tế và chính sách phát triển vùng, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

8.1. Phương pháp giảng dạy và học tập

8.1.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp được lựa chọn theo hướng lấy người học làm trung tâm, tiếp cận chuẩn đầu ra và gắn kiến thức lý luận với thực tiễn sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và phát triển nông thôn. Giảng viên phối hợp linh hoạt các phương pháp phù hợp với mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra và đặc điểm của từng học phần.

Các phương pháp giảng dạy chủ yếu gồm:

Thuyết trình: Giảng viên trình bày, giải thích và hệ thống hóa những kiến thức cơ bản, trọng tâm của học phần; hướng dẫn người học tiếp cận các khái niệm, lý thuyết, mô hình và công cụ phân tích kinh tế. Phương pháp này thường được kết hợp với câu hỏi gợi mở, ví dụ thực tế, hình ảnh, số liệu và học liệu điện tử.

Phát vấn và đàm thoại: Giảng viên sử dụng hệ thống câu hỏi để định hướng người học suy nghĩ, phân tích và trao đổi về các vấn đề kinh tế nông nghiệp. Thông qua hoạt động hỏi - đáp, người học được củng cố kiến thức, phát triển khả năng lập luận, diễn đạt quan điểm và tư duy phản biện.

Thảo luận nhóm: Người học được tổ chức thành các nhóm để nghiên cứu, trao đổi và giải quyết những vấn đề liên quan đến tổ chức sản xuất, sử dụng nguồn lực, thị trường nông sản, kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã và phát triển nông thôn.

Phương pháp này góp phần rèn luyện kỹ năng hợp tác, phân công nhiệm vụ, quản lý thời gian và trình bày kết quả.

Dạy học dựa trên tình huống: Giảng viên xây dựng hoặc lựa chọn các tình huống thực tế tại hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và địa phương. Người học phân tích thông tin, nhận diện vấn đề, xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp phù hợp.

Dạy học giải quyết vấn đề: Người học được đặt trước các vấn đề phát sinh trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp như lựa chọn phương án sản xuất, phân bổ nguồn lực, tiêu thụ nông sản, liên kết chuỗi giá trị, biến động giá cả, rủi ro thị trường, biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, người học vận dụng kiến thức và công cụ phân tích để đề xuất phương án giải quyết.

Dạy học theo dự án: Người học thực hiện các nhiệm vụ hoặc dự án gắn với thực tiễn như xây dựng phương án sản xuất, lập kế hoạch kinh doanh nông nghiệp, khảo sát thị trường nông sản, phân tích chuỗi giá trị, đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc đề xuất dự án phát triển nông thôn. Kết quả được thể hiện bằng báo cáo, sản phẩm học tập và thuyết trình.

Thực hành và phân tích số liệu: Giảng viên hướng dẫn người học thu thập, xử lý và phân tích số liệu về sản xuất, chi phí, doanh thu, lợi nhuận, thị trường và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Người học sử dụng phần mềm bảng tính, phần mềm thống kê và các công cụ phân tích phù hợp để giải quyết nhiệm vụ chuyên môn.

Khảo sát và học tập thực tế: Giảng viên tổ chức hoặc hướng dẫn người học tham quan, điều tra, khảo sát tại hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và các mô hình sản xuất nông nghiệp. Hoạt động này giúp người học đối chiếu kiến thức lý thuyết với thực tiễn, thu thập dữ liệu và hình thành kỹ năng nghề nghiệp.

Nghiên cứu khoa học: Người học được hướng dẫn xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng câu hỏi hoặc giả thuyết, thiết kế phiếu khảo sát, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả. Phương pháp này được thực hiện thông qua tiểu luận, bài tập lớn, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và khóa luận tốt nghiệp.

Mô phỏng và đóng vai: Giảng viên tổ chức các hoạt động mô phỏng quá trình ra quyết định hoặc đàm phán giữa các chủ thể như hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, ngân hàng, cơ quan quản lý và người tiêu dùng. Phương pháp này giúp người học hiểu rõ lợi ích, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản.

Dạy học kết hợp và ứng dụng công nghệ số: Hoạt động giảng dạy trực tiếp được kết hợp với hệ thống quản lý học tập, học liệu điện tử, cơ sở dữ liệu, bản đồ số, phần mềm phân tích và các công cụ trí tuệ nhân tạo phù hợp. Việc sử dụng công nghệ phải bảo đảm hiệu quả học tập, an toàn thông tin và tuân thủ quy định về liêm chính học thuật.

Mời chuyên gia và cán bộ thực tiễn: Khoa phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại và các tổ chức phát triển để mời chuyên gia,

nhà quản lý, doanh nhân và cán bộ kỹ thuật tham gia báo cáo chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm hoặc hướng dẫn giải quyết các vấn đề thực tế.

Việc lựa chọn và phối hợp các phương pháp giảng dạy được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết từng học phần. Giảng viên có trách nhiệm thường xuyên cập nhật số liệu, tình huống, chính sách và thành tựu khoa học - công nghệ trong nông nghiệp; đồng thời điều chỉnh phương pháp giảng dạy trên cơ sở phản hồi của người học và kết quả đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra.

8.1.2. Hoạt động học tập của người học

Hoạt động học tập trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp được tổ chức theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo, khả năng tự học và trách nhiệm của người học. Người học tham gia đầy đủ các hoạt động theo đề cương chi tiết học phần; kết hợp học tập trên lớp, tự học, thực hành, nghiên cứu, khảo sát thực tế và trải nghiệm nghề nghiệp để đạt chuẩn đầu ra của chương trình.

Các hoạt động học tập chủ yếu gồm:

Nghe giảng và ghi chép: Người học tiếp nhận, chọn lọc và hệ thống hóa những kiến thức do giảng viên trình bày; kết hợp nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo và học liệu điện tử để củng cố kiến thức của học phần.

Chuẩn bị bài và tự học: Người học chủ động đọc tài liệu, tìm kiếm thông tin, chuẩn bị nội dung trước khi đến lớp và hoàn thành các nhiệm vụ do giảng viên giao. Thời gian tự học được xác định phù hợp với số tín chỉ và yêu cầu của từng học phần.

Tham gia phát vấn và trao đổi: Người học trả lời câu hỏi, đặt câu hỏi, trình bày quan điểm và trao đổi với giảng viên, các thành viên trong lớp về những vấn đề liên quan đến nội dung học tập. Hoạt động này giúp củng cố kiến thức và phát triển tư duy phản biện.

Thảo luận và làm việc nhóm: Người học phối hợp thực hiện các nhiệm vụ như phân tích tình huống, giải quyết vấn đề, xây dựng phương án sản xuất, khảo sát thị trường, phân tích chuỗi giá trị hoặc đánh giá hiệu quả kinh tế. Quá trình làm việc nhóm giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, phân công nhiệm vụ và quản lý thời gian.

Thực hiện bài tập và giải quyết tình huống: Người học vận dụng kiến thức để thực hiện bài tập lý thuyết, bài tập tính toán, phân tích dữ liệu và xử lý các tình huống trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Các nhiệm vụ học tập được thiết kế gắn với hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý.

Thuyết trình và phản biện: Người học trình bày kết quả bài tập, tiểu luận, dự án hoặc nghiên cứu trước lớp; trả lời câu hỏi và bảo vệ quan điểm. Đồng thời, người học tham gia nhận xét, phản biện sản phẩm của cá nhân hoặc nhóm khác trên tinh thần xây dựng và tôn trọng học thuật.

Thực hành và phân tích số liệu: Người học thu thập, nhập, xử lý và phân tích số liệu về nguồn lực sản xuất, chi phí, doanh thu, lợi nhuận, năng suất, thị trường và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Người học sử dụng phần mềm bảng tính, phần mềm thống kê và các công cụ số phù hợp để trình bày, giải thích kết quả và hỗ trợ ra quyết định.

Khảo sát và học tập thực tế: Người học tham gia tham quan, điều tra, phỏng vấn và thu thập thông tin tại hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và các mô hình phát triển nông thôn. Kết quả khảo sát được sử dụng để viết báo cáo, phân tích tình huống hoặc đề xuất giải pháp.

Thực hiện tiểu luận, bài tập lớn và dự án: Người học xác định vấn đề, xây dựng kế hoạch, thu thập tài liệu và dữ liệu, lựa chọn phương pháp phân tích, viết báo cáo và trình bày kết quả. Nội dung có thể gắn với lập kế hoạch sản xuất, xây dựng phương án kinh doanh, phân tích thị trường nông sản, đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc đề xuất dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Nghiên cứu khoa học: Người học tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, hội thảo, tọa đàm học thuật và hoạt động của nhóm nghiên cứu. Qua đó, người học rèn luyện kỹ năng xác định vấn đề, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu.

Thực tập nghề nghiệp: Người học thực tập tại doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tài chính hoặc các chương trình, dự án phát triển nông thôn. Trong quá trình thực tập, người học thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, thu thập dữ liệu, phân tích thực trạng, viết và bảo vệ báo cáo theo yêu cầu.

Thực hiện khóa luận tốt nghiệp: Người học đủ điều kiện lựa chọn đề tài, xây dựng đề cương, thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích kết quả, đề xuất giải pháp và bảo vệ khóa luận trước hội đồng. Khóa luận thể hiện khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng nghiên cứu và năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn.

Học tập trên môi trường số: Người học khai thác hệ thống quản lý học tập, thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu, học liệu trực tuyến và các phần mềm phục vụ chuyên môn. Việc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo phải được kiểm chứng, trích dẫn phù hợp và tuân thủ quy định về bảo mật, bản quyền và liêm chính học thuật.

Người học có trách nhiệm xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; chủ động trao đổi với giảng viên, cố vấn học tập và đơn vị chuyên môn khi gặp khó khăn; thường xuyên tự đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra. Kết quả học tập và phản hồi của người học là căn cứ để giảng viên, bộ môn và khoa điều chỉnh nội dung, phương pháp tổ chức dạy học và hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

8.1.3. Cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh định kỳ rà soát hiệu quả của các phương pháp giảng dạy và học tập thông qua kết quả học tập, mức độ đạt chuẩn đầu ra, phản hồi của người học, giảng viên, cựu người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan. Kết quả rà soát là căn cứ điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, nội dung giảng dạy, học liệu, phương pháp tổ chức lớp học và phương thức hỗ trợ người học.

Giảng viên được khuyến khích đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường sử dụng tình huống thực tế, dữ liệu kinh tế, phần mềm phân tích và công nghệ số; tham gia sinh hoạt chuyên môn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Khoa đồng thời tăng cường phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan quản lý

nhà nước, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế - xã hội để tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực hành và thực tập, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp của người học.

8. 2. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Phương pháp kiểm tra, đánh giá trong Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp được xây dựng phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình, chuẩn đầu ra học phần và nội dung giảng dạy. Hoạt động đánh giá được thực hiện thường xuyên, liên tục trong quá trình học tập, kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết nhằm xác định mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học. Tùy theo đặc điểm của từng học phần, giảng viên lựa chọn và phối hợp các phương pháp kiểm tra, đánh giá sau:

Đánh giá chuyên cần và thái độ học tập: Được thực hiện thông qua mức độ tham gia các buổi học, sự chuẩn bị bài, tinh thần trách nhiệm, thái độ hợp tác và việc chấp hành quy định của học phần. Phương pháp này góp phần đánh giá tính chủ động, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm của người học.

Kiểm tra tự luận: Được sử dụng để đánh giá khả năng trình bày, giải thích, phân tích, tổng hợp và vận dụng kiến thức. Nội dung kiểm tra có thể yêu cầu người học phân tích các vấn đề về sản xuất nông nghiệp, sử dụng nguồn lực, thị trường nông sản, kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã và phát triển nông thôn.

Kiểm tra trắc nghiệm: Được sử dụng để đánh giá phạm vi kiến thức tương đối rộng, mức độ hiểu các khái niệm, nguyên lý, mô hình và chính sách trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp. Câu hỏi trắc nghiệm được xây dựng phù hợp với chuẩn đầu ra và mức độ nhận thức cần đánh giá.

Bài tập cá nhân: Người học thực hiện các bài tập lý thuyết, bài tập tính toán, phân tích dữ liệu hoặc xử lý tình huống. Kết quả bài tập được sử dụng để đánh giá năng lực tự học, vận dụng kiến thức và giải quyết vấn đề.

Bài tập nhóm: Người học phối hợp thực hiện các nhiệm vụ như xây dựng phương án sản xuất, khảo sát thị trường, phân tích chuỗi giá trị, đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn. Kết quả được đánh giá căn cứ vào chất lượng sản phẩm, mức độ đóng góp của từng thành viên và hiệu quả phối hợp của nhóm.

Thuyết trình và phản biện: Người học trình bày kết quả bài tập, tiểu luận, dự án hoặc nghiên cứu trước lớp; trả lời câu hỏi và bảo vệ quan điểm. Phương pháp này đánh giá kỹ năng giao tiếp, trình bày, lập luận, sử dụng công nghệ, tư duy phản biện và xử lý tình huống.

Tiểu luận và bài tập lớn: Được áp dụng đối với các học phần yêu cầu người học nghiên cứu tương đối độc lập về một vấn đề kinh tế nông nghiệp. Nội dung đánh giá gồm khả năng xác định vấn đề, tổng quan tài liệu, lựa chọn phương pháp, thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích kết quả, đề xuất giải pháp, trích dẫn tài liệu và tuân thủ liêm chính học thuật.

Đánh giá tình huống và dự án: Người học phân tích tình huống hoặc thực hiện dự án gắn với hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước hoặc chương trình phát triển nông thôn. Phương pháp này đánh

giá khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, tổ chức công việc, ra quyết định và đề xuất giải pháp có tính khả thi.

Đánh giá thực hành: Được sử dụng trong các học phần có nội dung điều tra, xử lý số liệu, hạch toán, phân tích hiệu quả kinh tế và ứng dụng phần mềm. Người học thực hiện nhiệm vụ với dữ liệu thực tế hoặc dữ liệu mô phỏng để thể hiện năng lực sử dụng công cụ, tính toán, phân tích và giải thích kết quả.

Thi vấn đáp: Giảng viên đặt câu hỏi trực tiếp để đánh giá mức độ hiểu kiến thức, khả năng lập luận, diễn đạt và xử lý tình huống của người học. Hình thức này có thể được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với bài tập, tiểu luận và sản phẩm thực hành.

Thi kết thúc học phần: Được tổ chức bằng hình thức tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận hoặc kết hợp các hình thức trên. Hình thức thi phải phù hợp với đặc điểm học phần và bảo đảm đánh giá được các chuẩn đầu ra đã công bố.

Đánh giá thực tập: Kết quả thực tập được đánh giá thông qua ý thức, thái độ và việc chấp hành quy định tại đơn vị thực tập; mức độ hoàn thành nhiệm vụ; khả năng thu thập, xử lý và phân tích thông tin; chất lượng báo cáo; kết quả trình bày hoặc bảo vệ báo cáo và nhận xét của đơn vị tiếp nhận.

Đánh giá khóa luận tốt nghiệp: Khóa luận được đánh giá căn cứ vào tính cấp thiết của đề tài, cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu, chất lượng dữ liệu, kết quả phân tích, khả năng vận dụng kiến thức, giá trị khoa học và thực tiễn, hình thức trình bày và kết quả bảo vệ trước hội đồng.

Đối với bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận, dự án, thực hành, báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp, giảng viên sử dụng bảng tiêu chí đánh giá phù hợp. Việc sử dụng tài liệu, dữ liệu, phần mềm và công cụ trí tuệ nhân tạo trong thực hiện nhiệm vụ đánh giá phải tuân thủ quy định về trích dẫn, bản quyền, bảo mật thông tin và liêm chính học thuật. Kết quả kiểm tra, đánh giá được thông báo và phản hồi kịp thời để người học nhận biết mức độ đạt chuẩn đầu ra và điều chỉnh phương pháp học tập. Khoa và giảng viên định kỳ phân tích kết quả đánh giá, mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình để cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, ngân hàng câu hỏi và hình thức kiểm tra, đánh giá.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC			Số giờ tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)								TỔNG MỨC ĐỘ			
			Tổng	LT	TH	Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Thực tập/ Thực tế	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**40**	**29**	**11**	**435**	**330**	**0**												
A1		**Lý luận chính trị**	**11**	**10,5**	**0,5**	**157,5**	**15**	**0**												
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	3		45	0		I								1	0	0	**0**
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30	0		R							I	1	1	0	**0**
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	0		R								0	1	0	**0**
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	22,5	15		MA								0	0	1	**1**
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		30	0		MA								0	0	1	**1**
A2		**Tiếng Anh**	**9**	**5,5**	**3,5**	**82,5**	**105**	**0**												
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1	30	30							I			1	0	0	**0**
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1	30	30							R			0	1	0	**0**
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5	22,5	45							MA			0	0	1	**1**
A3		**Tin học**	**2**	**1**	**1**	**15**	**30**	**0**												
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	1	1	15	30							M,A			0	0	0	**1**
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	**2**	**1**	**30**	**30**	**0**												
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3	2	1	30	30							MA	I		1	0	1	**1**
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**	**1**	**1**	**15**	**30**	**0**												
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1	15	30							MA	R	R	0	2	1	**1**
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**13**	**9**	**4**	**135**	**120**	**0**												
12	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương	3	2	1	30	30				I		I				2	0	0	**0**
13	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương	3	2	1	30	30				I		I				2	0	0	**0**
14	TN2.1.840.3	Toán cao cấp	3	2	1	30	30			I							1	0	0	**0**
15	TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	2	1	1	15	30				I						1	0	0	**0**

16	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	0		MA							R	0	1	1	**1**
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**74**	**45,4**	**28,6**	**681**	**708**	**270**												
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**28**	**18,4**	**9,6**	**276**	**258**	**90**												
		Bắt buộc	**23**	**15,4**	**7,6**	**231**	**198**	**45**												
17	KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	*3*	2	1	30		45				I	I				2	0	0	**0**
18	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3	2	1	30	30,0			I							1	0	0	**0**
19	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	30	30,0				R						0	1	0	**0**
20	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	2	1	30	30,0			I							1	0	0	**0**
21	KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	1	30	30,0					I					1	0	0	**0**
22	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	1,4	0,6	21	18,0			R	R						0	2	0	**0**
23	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	2	1	30	30,0								MA		0	0	1	**1**
24	KT2.1.009.2	Luật kinh tế	3	2	1	30	30,0									MA	0	0	1	**1**
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**5**	**3**	**2**	**45**	**60**	**45**												
		Chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***2***	***1***	***1***	***15***	***30***			R							0	1	0	**0**
25	*KT2.1.137.2*	*Dân số và phát triển với quản lý*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
26	*LL2.1.013.2*	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
27	*VD2.1.255.2*	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***2***	***1***	***30***	***30***	***45***								M	0	0	1	**0**
28	*KT2.1.011.3*	*Quản trị học*	*3*	*2*	*1*	*30*		45												
29	KT2.1.003.3	*Marketing căn bản*	3	*2*	*1*	*30*		45												

30	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*3*	*2*	*1*	*30*		45												
B2		**Kiến thức ngành**	**20**	**13**	**7**	**195**	**180**	**45**												
		Bắt buộc	**15**	**10**	**5**	**150**	**120**	**45**												
31	KT2.1.163.3	Kinh tế nông nghiệp 1	3	2	1	30	30			M							0	0	1	**0**
32	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3	2	1	30	30			MA							0	0	1	**1**
33	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	2	1	30	30			MA							0	0	1	**1**
34	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	2	1	30		45			MA						0	0	1	**1**
35	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	2	1	30	30					R					0	1	0	**0**
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	***5***	***3***	***2***	***45***	***60***	***0***												
		Tự chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***2***	***1***	***1***	***15***	***30***	***0***			M						0	0	1	**0**
37	*KT2.1.070.2*	*Kinh tế nguồn nhân lực*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
38	*TN2.1.842.2*	*Tin học ứng dụng trong kinh tế*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
39	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
		Tự chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***2***	***1***	***30***	***30***	***0***				*R*					0	1	0	**0**
40	*KT2.1.165.3*	*Kinh tế số*	*3*	*2*	*1*	*30*	*30*													
41	*KT2.1.070.3*	*Quản trị logistics*	*3*	*2*	*1*	*30*	*30*													
36	*KT2.1.018.3*	*Tài chính doanh nghiệp*	*3*	*2*	*1*	*30*	*30*													
B3		**Chuyên ngành**	**26**	**14**	**12**	**210**	**270**	**135**												
		Bắt buộc	**21**	**11,5**	**9,5**	**172,5**	**225**	**90**												
42	KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	3	1,5	1,5	22,5	45,0								R		0	1	0	**0**
43	KT2.1.202.3	Kinh tế nông nghiệp 2	3	1,5	1,5	22,5	45,0			MA							0	0	1	**1**
44	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp	3	1,5	1,5	22,5	45,0				MA						0	0	1	**1**
45	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp	3	2	1	30		45				MA					0	0	1	**1**
46	KT2.1.064.3	Thống kê kinh tế nông nghiệp	3	1,5	1,5	22,5	45,0					MA					0	0	1	**1**
47	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	1,5	1,5	22,5	45,0				MA						0	0	1	**1**

48	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	2	1	30		45				MA					0	0	1	**1**
		Chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**5**	**2,5**	**2,5**	**37,5**	**45**	**45**												
		Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)	***2***	***1***	***1***	***15***		***45***							R		0	1	0	**0**
49	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	*2*	*1*	*1*	15		45												
50	*KT2.1.155.2*	*Kinh tế lâm nghiệp*	*2*	*1*	*1*	15		45												
51	*KT2.1.059.2*	*Thị trường giá cả nông sản*	*2*	*1*	*1*	15		45												
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***1,5***	***1,5***	***22,5***	***45***						R				0	1	0	**0**
52	*KT2.1.072.3*	*Quản lý nhà nước về kinh tế*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													
53	*KT2.1.171.3*	*Kinh tế hộ và trang trại*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													
54	*KT2.1.126.3*	*Dự báo kinh tế - xã hội*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**18**	**0**	**18**	**0**	**0**	**900**												
C1		**Thực tập**	**12**	**0**	**12**	**0**	**0**	**600**												
55	KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	6		6			**300**					MA		MA		0	0	2	**2**
56	KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6		6			**300**					MA		MA		0	0	2	**2**
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**	**2**	**4**	**30**	**120**	**0**					MA			MA	0	0	2	**2**
57	KT2.1.147.3	Phân tích chuỗi giá trị nông sản	3	1	2	15	60													
58	KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	1	2	15	60													
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**		**6**			**300**												
59	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	**6**		**6**			**300**					MA			MA	0	0	0	**0**
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**	**15**																	
D1		**Giáo dục thể chất**	6																	

D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	9																	
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC			**132**	**74,4**	**57,6**	**1.116**	**1.038**	**1.170**												
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)								I	1	3	3	2	3	1	1	1	**15**			
								R	2	2	2	2	1	1	3	2		**15**		
								M	3	4	4	3	4	3	3	4			**28**	
								A	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**4**	**3**	**3**				**25**

9.2. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	Lý thuyết	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**	**11**	**40**	**435**	**330**	**0**	**0**	**0**	**1.235**	**2.000**			
A1		**Lý luận chính trị**	**10,5**	**0,5**	**11**	**157,5**	**15**	**0**	**0**	**0**	**377,5**	**550**			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3		3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		2	30	0				70	100	Triết học Mác – Lênin		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2	30	0				70	100	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		2	30	0				70	100	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**	**0**	**0**	**0**	**262,5**	**450**			
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150	Tiếng Anh 1		
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Tiếng Anh 2		
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**	**0**	**0**	**0**	**55**	**100**			
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100			
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**2**	**1**	**3**	**30**	**30**	**0**	**0**	**0**	**90**	**150**			
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	2	1	3	30	30				90	150			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**	**0**	**0**	**0**	**55**	**100**			

11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**9**	**4**	**13**	**135**	**120**	**0**	**0**	**0**	**395**	**650**			
12	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương	2	1	3	30	30				90	150			
13	NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương	2	1	3	30	30				90	150			
14	TN2.1.840.3	Toán cao cấp	2	1	3	30	30				90	150			
15	TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	1	1	2	15	30				55	100			
16	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	0	2	30	0				70	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**45,4**	**28,6**	**74**	**681**	**678**	**270**	**-**	**-**	**2.071**	**3.700**			
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**18,4**	**9,6**	**28**	**276**	**228**	**90**	**-**	**-**	**806**	**1.400**			
		Bắt buộc	**15,4**	**7,6**	**23**	**231**	**198**	**45**	**-**	**-**	**676**	**1.150**			
17	KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	2	1	3	30		45			75	150			
18	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	2	1	3	30	30				90	150			
19	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	2	1	3	30	30				90	150			
20	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	2	1	3	30	30				90	150			
21	KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	1	3	30	30				90	150			
22	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	1,4	0,6	2	21	18				61	100			
23	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	1	3	30	30				90	150			
24	KT2.1.009.2	Luật kinh tế	2	1	3	30	30				90	150			
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**3**	**2**	**5**	**45**	**30**	**45**	**0**	**0**	**130**	**250**			
		Chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***1***	***1***	***2***	***15***	***30***				***55***	***100***			
25	*KT2.1.137.2*	*Dân số và phát triển với quản lý*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*			
26	*LL2.1.013.2*	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*			

27	*VD2.1.255.2*	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*			
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***2***	***1***	***3***	***30***		***45***			***75***	***150***			
28	*KT2.1.011.3*	*Quản trị học*	*2*	*1*	*3*	30		45			*75*	*150*			
29	KT2.1.003.3	*Marketing căn bản*	*2*	*1*	3	30		45			*75*	*150*			
30	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*2*	*1*	*3*	30		45			*75*	*150*			
B2		**Kiến thức ngành**	**13**	**7**	**20**	**195**	**180**	**45**	**-**	**-**	**580**	**1.000**			
		Bắt buộc	**10**	**5**	**15**	**150**	**120**	**45**	**0**	**0**	**435**	**750**			
31	KT2.1.163.3	Kinh tế nông nghiệp 1	2	1	3	30	30				90	150			
32	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	2	1	3	30	30				90	150	Kinh tế vi mô 1		
33	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	2	1	3	30	30				90	150	Kinh tế vĩ mô 1		
34	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	2	1	3	30		45			75	150			
35	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	2	1	3	30	30				90	150		Tin học đại cương	
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	***3***	***2***	***5***	***45***	***60***				***145***	***250***			
		Tự chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***1***	***1***	***2***	***15***	***30***				***55***	***100***			
37	*KT2.1.070.2*	*Kinh tế nguồn nhân lực*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*	*0*			*55*	*100*			
38	*TN2.1.842.2*	*Tin học ứng dụng trong kinh tế*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*		Tin học đại cương	
39	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	*1*	*1*	*2*	*15*	*30*				*55*	*100*		Tài chính – Tiền tệ	
		Tự chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***2***	***1***	***3***	***30***	***30***	***0***			***90***	***150***			
40	*KT2.1.165.3*	*Kinh tế số*	*2*	*1*	*3*	*30*	*30*	*0*			*90*	*150*			
41	*KT2.1.070.3*	*Quản trị logistics*	*2*	*1*	*3*	*30*	*30*				*90*	*150*			
36	*KT2.1.018.3*	*Tài chính doanh nghiệp*	*2*	*1*	*3*	*30*	*30*				*90*	*150*		Tài chính – Tiền tệ	
B3		**Chuyên ngành**	**14**	**12**	**26**	**210**	**270**	**135**	**0**	**0**	**685**	**1300**			
		Bắt buộc	**11,5**	**9,5**	**21**	**172,5**	**225**	**90**	**0**	**0**	**562,5**	**1050**			
42	KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Tiếng Anh 3		

43	KT2.1.202.3	Kinh tế nông nghiệp 2	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Kinh tế nông nghiệp 1		
44	KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
45	KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp	2	1	3	30		45			75	150		Marketing căn bản	
46	KT2.1.064.3	Thống kê kinh tế nông nghiệp	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		Nguyên lý thống kê kinh tế	
47	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
48	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	2	1	3	30		45			75	150			
		Chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**2,5**	**2,5**	**5**	**37,5**	**45**	**45**	**0**	**0**	**122,5**	**250**			
		Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)	***1***	***1***	***2***	***15***		***45***			***40***	***100***			
49	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	*1*	*1*	*2*	*15*		*45*			*40*	*100*			
50	*KT2.1.155.2*	*Kinh tế lâm nghiệp*	*1*	*1*	*2*	*15*		*45*			*40*	*100*			
51	*KT2.1.059.2*	*Thị trường giá cả nông sản*	*1*	*1*	*2*	*15*		*45*			*40*	*100*			
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***1,5***	***1,5***	***3***	***22,5***	***45***				***82,5***	**150**			
52	*KT2.1.072.3*	*Quản lý nhà nước về kinh tế*	*1,5*	*1,5*	*3*	*22,5*	*45*				*82,5*	*150*			
53	*KT2.1.171.3*	*Kinh tế hộ và trang trại*	*1,5*	*1,5*	*3*	*22,5*	*45*				*82,5*	*150*			
54	*KT2.1.126.3*	*Dự báo kinh tế - xã hội*	*1,5*	*1,5*	*3*	*22,5*	*45*				*82,5*	*150*			
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**0**	**18**	**18**	**0**	**0**	**0**	**600**	**300**	**0**	**900**			
C1		**Thực tập**	**0**	**12**	**12**	**0**	**0**	**0**	**600**	**0**	**0**	**600**			
55	KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)		6	6	0	0		300		0	300		Kinh tế vi mô 1; Kinh tế vĩ mô 1	
56	KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)		6	6	0	0		300		0	300	Thực tập 1	Hoàn thành các học phần chuyên ngành	
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**2**	**4**	**6**	**30**	**120**	**0**	**0**	**0**	**150**	**300**			

57	KT2.1.147.3	Phân tích chuỗi giá trị nông sản	1	2	3	15	60				75	150			
58	KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	1	2	3	15	60				75	150			
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**		**6**	**6**	0				**300**		**300**			
59	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)		**6**	**6**				**0**	**300**	**0**	**300**		Hoàn thành tối thiểu 75% CTĐT	
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**			**15**										
D1		**Giáo dục thể chất**			6										
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**			9										
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;			**74,4**	**57,6**	**132**	**1.116**	**1.008**	**270**	**600**	**300**	**3.306**	**6.600**			

9.3. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2				
		Giáo dục thể chất 2					
2	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3				
3	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3				
4	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3				
5	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3				
6	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3				
7	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3				
8	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3				
9	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3				
10	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3				
11		Giáo dục thể chất 3					
12	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2				
13	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2				
14	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2				
15	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2				
16	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2				
17	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2				
18	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2				
19	TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2				
20	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3	2				

		(Pickleball 2)					
		Giáo dục Quốc phòng – An ninh					
21	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3				
22	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2				
23	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	2				
24	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2				

9.4. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần	Ghi chú
	Học kỳ 1 (bao gồm 19 TC, trong đó 19TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)					
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			BM Tin học	
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			BM Ngoại ngữ	
TN2.1.840.3	Toán cao cấp	3			BM Toán	
KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3			BM Kinh tế -	

					Kinh doanh	
KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2			Bộ môn Kế toán – Tài Chính	
NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2			Trung tâm thể dục thể thao	
	Học kỳ 2 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)					
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			BM LLCT	
NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3			BM PPNC	
TN2.1.841.2	Xác	2			BM	

	suất và thống kê				Toán	
KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3			Bộ môn Kế toán – Tài Chính	
NL2.1.145.3	Chăn nuôi đại cương	3			Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh	
	Giáo dục thể chất 2	**3**			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2	3			Trung tâm thể	

		(Bóng chuyền 1)				dục thể thao	
TC2.1.005.3		Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.006.3		Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.007.3		Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.018.3		Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.020.3		Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
TC2.1.025.3		Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao	
	Học kỳ 3 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 02TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)	**Học kỳ 3** (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 02TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh)					
LL2.1.041.2		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	LL2.1.040.3		BM LLCT	

NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		BM Ngoại ngữ	
KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	KT2.1.048.3		BM Kinh tế - Kinh doanh	
Chọn 1 trong 3 HP (2TC)		2				
KT2.1.137.2	*Dân số và phát triển với quản lý*				BM Kinh tế - Kinh doanh	
LL2.1.013.2	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*				BM LLCT	
VD2.1.255.2	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*				Khoa VHDL	
	- Giáo	**2**			Trun	

	dục thể chất 3				g tâm TDTT	
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)					
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)					
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)					
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)					
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)					
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)					
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)					
TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)					
TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 2)					
TC2.1.008.2	Giáo dục thể					

	chất 3 (Bóng đá 2)					
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)					
	- Giáo dục quốc phòng và an ninh	**9**			Trung tâm TDTT	
TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3				
TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2				
TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	2				
TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2				
	Học kỳ 4 (bao gồm 16 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 03 TC tự chọn)					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		BM Ngoại ngữ	
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2			BM LLCT	

KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.051.3	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
	Chọn 1 trong 3 HP (3 TC)					
KT2.1.011.3	*Quản trị học*	*3*			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.003.3	*Marketing căn bản*	*3*			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.138.3	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*3*			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
	Học kỳ 5 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)					
LL2.1.042.2	Chủ	2			BM	

	nghĩa xã hội khoa học				LLCT	
KT2.1.163.3	Kinh tế nông nghiệp 1	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
	Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)					
KT2.1.070.2	*Kinh tế nguồn nhân lực*	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	
TN2.1.842.2	*Tin học ứng dụng trong kinh tế*	2			BM Tin học	
KT2.1.021.2	*Thị trường*	2			BM	

	chứng khoán				Kế toán – Tài chính	
	Học kỳ 6 (bao gồm 17 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		BM LLCT	
KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.202.3	Kinh tế nông nghiệp 2	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	6			BM Kinh tế - Kinh doanh	
	Tự chọn B3 – Chọn 1 trong 3 HP (3 TC)					
KT2.1.165.3	*Kinh tế số*	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.070.3	*Quản trị logistics*	3			BM Kinh tế -	

					Kinh doanh	
KT2.1.018.3	*Tài chính doanh nghiệp*	3			BM Kế toán – Tài chính	
	Học kỳ 7 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	LL 2.1 .04 3.2		Khoa Chính trị & TL-GD	
KT2.1.061.3	Marketing nông nghiệp	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.064.3	Thống kê kinh tế nông nghiệp	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.058.3	Chính sách nông nghiệp	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc	3			BM Kinh tế - Kinh doan	

	nhóm				h	
	Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)					
KT2.1.015.2	*Tài chính công*	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.155.2	*Kinh tế lâm nghiệp*	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
KT2.1.059.2	*Thị trường giá cả nông sản*	2			BM Kinh tế - Kinh doanh	1 TC thực tế
	Học kỳ 8 (bao gồm 15 TC, trong đó 9 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)					
	Chọn 1 trong 3 HP (3TC)					
KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.171.3	Kinh tế hộ và trang trại	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực	6			BM Kinh tế -	

	tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)				Kinh doanh	
	Khóa luận/ Học phần thay thế KLTN					
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
KT2.1.147.3	Phân tích chuỗi giá trị nông sản	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.151.3	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
Khóa luận tốt nghiệp						
KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6			BM Kinh tế - Kinh doanh	

9.5. Mô tả các học phần

9.5.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

9.5.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

9.5.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

9.5.4. Tư Tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội Khoa học

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

9.5.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương

và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

9.5.6. Pháp luật đại cương (2TC)

Học phần tiên quyết:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

9.5.7. Tiếng Anh 1 (3TC)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như will, may, might, be going to và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến

thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

9.5.8. Tiếng Anh 2 (3TC)

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough). Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

9.5.9. Tiếng Anh 3 (3TC)

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: used to để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc -ing/infinitive. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội. Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

9.5.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.
- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai

thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

9.5.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)

Học phần tiên quyết: Không.

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

9.5.12. Khởi nghiệp (2TC)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

9.5.9.5. Giáo dục thể chất (1,2,3)

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắn, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

9.5.14. Quốc phòng - Anh Ninh (1,2,3)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc

phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

9.5.15. Toán cao cấp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Toán cao cấp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về không gian vectơ số học (n) chiều, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân, phép tính tích phân và phương trình vi phân; đồng thời hình thành khả năng phân tích, giải thích và vận dụng các kiến thức toán học để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Thông qua các hoạt động học tập trên lớp, thực hành giải bài tập và tự học, người học phát triển tư duy logic, tư duy phân tích, kỹ năng học tập độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, sử dụng ngôn ngữ toán học trong trình bày và giải quyết vấn đề, đồng thời hình thành ý thức học tập nghiêm túc, trung thực và chủ động trong học tập, nghiên cứu.

9.5.16. Xác suất và thống kê (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về lý thuyết xác suất và thống kê. Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép thử và biến cố, biến ngẫu nhiên và các phân phối xác suất thông dụng, cơ sở lí thuyết mẫu, phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng áp dụng các công cụ thống kê để thu thập, xử lí dữ liệu, đưa ra các kết luận khoa học chính xác đối với các bài toán chuyên ngành kinh tế.

9.5.17. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kinh tế nông nghiệp, bao gồm đặc điểm của sản xuất nông nghiệp; các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp; kinh tế các nguồn lực; các nguyên lý và nguyên tắc kinh tế trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; quy luật cung – cầu, cơ chế hình thành giá, marketing và thương mại nông nghiệp; cùng những nội dung cơ bản về phát triển nông nghiệp bền vững. Học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng phân tích các vấn đề kinh tế trong nông nghiệp, vận dụng các nguyên lý kinh tế để ra quyết định trong sản xuất, kinh

doanh, phân tích thị trường và đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Qua học phần, người học hình thành tư duy kinh tế, năng lực phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

9.5.18. Kinh tế vi mô 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kinh tế vi mô 1 cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về kinh tế học vi mô, bao gồm: tổng quan về kinh tế học và lý thuyết lựa chọn kinh tế; lý thuyết cung – cầu và cân bằng thị trường; độ co giãn của cung và cầu; lý thuyết hành vi người tiêu dùng (lợi ích và lựa chọn tối ưu); lý thuyết sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; cấu trúc thị trường (cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, cạnh tranh độc quyền, độc quyền tập đoàn); thị trường lao động và những thất bại của thị trường. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy luật kinh tế vi mô để phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế, giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động của doanh nghiệp và thị trường, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo.

9.5.19. Kinh tế vĩ mô 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kinh tế vĩ mô 1 trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế học vĩ mô, bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu như sản lượng, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, tổng cung, tổng cầu và các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Nội dung chính của học phần gồm: tổng quan về kinh tế học vĩ mô; đo lường sản lượng và tăng trưởng kinh tế; tổng cầu, tổng cung; lạm phát, thất nghiệp; chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và tác động của các chính sách này đến nền kinh tế quốc dân. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực nhận diện, phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản; vận dụng kiến thức để lý giải những biến động của nền kinh tế và tác động của chính sách kinh tế vĩ mô trong thực tiễn.

9.5.20. Nguyên lý kế toán (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp kiến thức nền tảng về bản chất, vai trò, nguyên tắc kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính và hệ thống phương pháp kế toán áp dụng trong doanh nghiệp, đặc biệt là các đơn vị sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Học phần giúp người học nhận diện các nghiệp vụ kinh tế - tài chính, đọc hiểu chứng từ và vận dụng tài khoản kế toán để ghi nhận các nghiệp vụ cơ bản. Nội dung bao gồm tổng quan về kế toán, các yếu tố của báo cáo tài chính, phương pháp kế toán,

sổ kế toán, hình thức kế toán và tổ chức công tác kế toán. Qua đó, người học hình thành năng lực đọc hiểu, phân tích thông tin kế toán, tài chính phục vụ phân tích chi phí, kết quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, đồng thời rèn luyện tính cẩn trọng, trung thực và ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp.

9.5.21. Nguyên lý thống kê kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế trang bị cho người học hệ thống lý luận về thống kê từ những khái niệm căn bản, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê cho đến các phương pháp tổ chức thu thập, phân tổ, và phân tích số liệu. Qua quá trình học tập, người học hình thành năng lực tính toán, phân tích dữ liệu thông qua các các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội, phân tích dãy số thời gian, hệ thống chỉ số. Trên nền tảng đó, học phần rèn luyện cho người học một thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

9.5.22. Tài chính – Tiền tệ (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Tài chính – Tiền tệ cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và toàn diện về lý thuyết tài chính và tiền tệ. Nội dung học phần bao gồm mười chương cốt lõi: tổng quan về tài chính và tiền tệ (nguồn gốc, bản chất, chức năng tiền tệ và chính sách tài chính); tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, vốn, chứng khoán và khủng hoảng tài chính); các tổ chức tài chính trung gian; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính công (ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính công); tài chính doanh nghiệp (quyết định tài chính, nguồn vốn, đầu tư tài sản, quản lý thu chi); tài chính hộ gia đình; tài chính quốc tế (tỷ giá hối đoái, thanh toán quốc tế, cán cân thanh toán, các tổ chức tài chính quốc tế); và quản lý rủi ro tài chính. Thông qua bài tập tính toán, thảo luận và phân tích tình huống, người học rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức tài chính tiền tệ vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp và thị trường; đồng thời hình thành thái độ chủ động, tích cực và trách nhiệm trong học tập và nghề nghiệp.

9.5.23. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, quản lý và phối hợp trong hoạt động nhóm. Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phân công nhiệm vụ, điều hành nhóm, giải quyết xung đột, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm và phát huy vai trò cá nhân trong tập thể. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái quát về nhóm và làm việc nhóm; quy trình thành lập, tổ chức, quản lý và đánh giá hoạt động nhóm; kỹ năng giao

tiếp, phối hợp, ra quyết định, giải quyết vấn đề và xử lý tình huống trong nhóm; các kỹ năng cần thiết của người quản lý nhóm. Sau khi hoàn thành học phần, người học hình thành năng lực làm việc nhóm hiệu quả, năng lực quản lý và điều hành nhóm, năng lực phối hợp trong môi trường tập thể; đồng thời phát triển tinh thần trách nhiệm, chủ động, hợp tác và thích ứng trong học tập, công việc và đời sống.

9.5.24. Luật kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương.

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và toàn diện về môi trường pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: khuôn khổ pháp lý và đạo đức kinh doanh; quy chế pháp lý về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp; chế độ pháp lý đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH và công ty hợp danh; các hình thức tổ chức kinh doanh khác như hợp tác xã, hộ kinh doanh; pháp luật hợp đồng kinh doanh thương mại; pháp luật giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại; và pháp luật phá sản doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học rèn luyện kỹ năng nhận diện và phân tích các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh, vận dụng quy định pháp luật để giải quyết các tình huống thực tiễn, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và tinh thần tự học, thích ứng với môi trường pháp lý không ngừng đổi mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.25. Dân số và phát triển với quản lý (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Dân số và phát triển với quản lý cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về dân số học, bao gồm quá trình tái sản xuất dân số, các lý thuyết dân số, quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, xu hướng biến động mức sinh, mức chết, đặc điểm di dân và đô thị hóa, cùng mối quan hệ giữa dân số với tăng trưởng kinh tế, giáo dục, y tế, an sinh xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, người học được hướng dẫn áp dụng các kỹ thuật đo lường, tính toán và dự báo dân số vào phân tích kinh tế - xã hội, lồng ghép biến dân số trong kế hoạch hóa phát triển và ứng dụng phân tích dân số trong quản lý nguồn nhân lực. Học phần đồng thời hình thành cho người học khả năng phân tích hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan đến dân số, từng bước phát triển kỹ năng ra quyết định trong hoạt động chuyên môn và xây dựng ý thức trách nhiệm, chủ động, sáng tạo trong học tập và thực tiễn quản lý

9.5.26. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và thay thế của các học thuyết kinh tế trong lịch sử tư tưởng kinh tế thế giới. Nội dung học phần tập trung vào những trường

phái kinh tế tiêu biểu, từ kinh tế chính trị tư sản cổ điển, chủ nghĩa xã hội không tưởng, kinh tế chính trị Mác – Lênin đến các học thuyết kinh tế tư sản hiện đại; đồng thời làm rõ bối cảnh ra đời, nội dung và giá trị của các học thuyết đối với sự phát triển của khoa học kinh tế. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực vận dụng tư duy lịch sử và tư duy kinh tế để phân tích, đánh giá các quan điểm và chính sách kinh tế, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp.

9.5.27. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về đặc điểm lãnh thổ, nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, dân cư và lao động, các ngành kinh tế chủ yếu, cũng như tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội của Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

9.5.28. Quản trị học (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và toàn diện về môi trường pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: khuôn khổ pháp lý và đạo đức kinh doanh; quy chế pháp lý về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp; chế độ pháp lý đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH và công ty hợp danh; các hình thức tổ chức kinh doanh khác như hợp tác xã, hộ kinh doanh; pháp luật hợp đồng kinh doanh thương mại; pháp luật giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại; và pháp luật phá sản doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học rèn luyện kỹ năng nhận diện và phân tích các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh, vận dụng quy định pháp luật để giải quyết các tình huống thực tiễn, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và tinh thần tự học, thích ứng với môi trường pháp lý không ngừng đổi mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.29. Marketing căn bản (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Marketing căn bản cung cấp cho sinh viên ngành Kinh tế nông nghiệp những kiến thức nền tảng về hệ thống các nguyên lý marketing và cách thức vận hành của chúng trong môi trường kinh doanh hiện đại. Người học được nghiên cứu các vấn đề về môi trường marketing, hành vi khách hàng, phân đoạn và định vị thị trường, đồng thời đi sâu vào việc triển khai các chiến lược marketing hỗn hợp gồm sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến thương mại. Thông qua quá trình thảo luận và giải quyết các bài tập tình huống, sinh viên hình thành năng lực phân tích thị trường, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp hiệu quả trong môi trường chuyên

nghiệp. Bên cạnh đó, học phần bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội của người làm marketing đối với khách hàng và cộng đồng, đồng thời rèn luyện khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của môi trường kinh doanh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.30. Giao tiếp trong kinh doanh (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh cung cấp cho người học hệ thống kiến thức về bản chất, vai trò, chức năng và các hình thức giao tiếp trong môi trường kinh doanh; các nhân tố tác động đến quá trình giao tiếp và đặc điểm giao tiếp trong sự khác biệt văn hóa, giới tính và đa dạng nguồn nhân lực; nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; các hình thức giao tiếp bằng văn bản gồm soạn thảo văn bản, viết email và tin nhắn, thư kinh doanh, báo cáo kinh doanh; cùng kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp trong kinh doanh. Thông qua các hoạt động lý thuyết và thực hành gắn với thực tiễn kinh doanh nông nghiệp, người học từng bước hình thành khả năng giao tiếp hiệu quả với nông dân, doanh nghiệp, đối tác và khách hàng, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng; đồng thời phát triển đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn hiện đại.

9.5.31. Kinh tế nông nghiệp 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp, bao gồm bản chất, vai trò và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp; các lý thuyết kinh tế nông nghiệp; thị trường và thương mại nông sản; hệ thống kinh tế nông nghiệp Việt Nam; kinh tế các yếu tố nguồn lực; tiến bộ khoa học, công nghệ và chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phân tích thị trường và đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững. Qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, giao tiếp và ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

9.5.32. Kinh tế vi mô 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 1.

Học phần Kinh tế vi mô 2 tiếp nối và mở rộng kiến thức từ Kinh tế vi mô 1, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về hành vi của các tác nhân kinh tế trong các điều kiện phức tạp hơn, bao gồm: phân tích nâng cao lựa chọn tiêu dùng

tối ưu trong giới hạn ngân sách; lý thuyết thặng dư và tác động của các chính sách kinh tế của chính phủ (kiểm soát giá, thuế, trợ giá, hạn ngạch); lựa chọn trong điều kiện rủi ro và bất định; sức mạnh độc quyền và chiến lược định giá khi có thế lực thị trường; thị trường yếu tố sản xuất (lao động, vốn, đất đai). Thông qua học phần, người học ứng dụng được các kiến thức kinh tế vi mô chuyên sâu để tổ chức thực hiện công việc chuyên môn, phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo

9.5.33. Kinh tế vĩ mô 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1.

Học phần Kinh tế vĩ mô 2 trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quan trọng về kinh tế học vĩ mô nâng cao, đặc biệt là khả năng tiếp cận, phân tích và vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô trong nghiên cứu các vấn đề của nền kinh tế. Nội dung chính của học phần bao gồm: các mô hình kinh tế vĩ mô nâng cao; mô hình hóa các biến số kinh tế vĩ mô; phân tích tác động của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô để phân tích, đánh giá và lý giải tác động của chính sách kinh tế vĩ mô đối với nền kinh tế quốc dân trong từng bối cảnh cụ thể.

9.5.34. Kinh tế phát triển (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1.

Học phần Kinh tế phát triển cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quá trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển, bao gồm: vị trí, đặc trưng của các nước đang phát triển trong hệ thống kinh tế thế giới; tổng quan về phát triển kinh tế và vai trò của Nhà nước và thị trường; tăng trưởng kinh tế và các mô hình tăng trưởng (Ricardo, Harrod–Domar, Solow, mô hình nội sinh); tiến bộ xã hội, dân số, lao động – việc làm; tiết kiệm – đầu tư; ngoại thương và cán cân thanh toán quốc tế; phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Thông qua học phần, người học ứng dụng được kiến thức chuyên ngành kinh tế để đánh giá thực trạng, dự báo xu hướng và đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương, ngành và lĩnh vực hoạt động, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO3 của chương trình đào tạo.

9.5.35. Kinh tế lượng (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về mô hình hồi quy và phương pháp kinh tế lượng, bao gồm: mô hình hồi quy đơn và hồi quy bội, phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), kiểm định giả thuyết, phát hiện và xử lý các khuyết tật của mô hình như đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương

quan. Sinh viên được hướng dẫn sử dụng phần mềm chuyên dụng để xây dựng, ước lượng, kiểm định và dự báo bằng mô hình kinh tế lượng trên cơ sở dữ liệu thực tế. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các công cụ phân tích định lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, hỗ trợ lập, thẩm định và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế, đáp ứng yêu cầu phân tích dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số.

9.5.36. Tài chính doanh nghiệp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần tài chính doanh nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp; quá trình huy động, tạo lập và sử dụng các nguồn tài chính trong doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học có khả năng xác định và tính toán được các loại chi phí, doanh thu, lợi nhuận, đòn bẩy kinh doanh, điểm hòa vốn trong doanh nghiệp, tính toán và phân tính hiệu quả đầu tư dài hạn, các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong doanh nghiệp. Học phần cũng bồi dưỡng thái độ học tập tích cực, tự học tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

9.5.37. Kinh tế nguồn nhân lực (2 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kinh tế nguồn nhân lực, gồm đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học; vai trò của nhân tố con người trong phát triển kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa dân số và nguồn nhân lực cùng các phương pháp dự báo nguồn nhân lực; yêu cầu, cơ sở và hiệu quả kinh tế của việc phân bố nguồn nhân lực giữa các ngành và theo lãnh thổ; hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và cách đánh giá hiệu quả đào tạo; cung, cầu lao động, các nhân tố ảnh hưởng và cơ chế cân bằng của thị trường lao động, liên hệ với thực tiễn thị trường lao động Việt Nam. Trên cơ sở đó, học phần hình thành cho người học kỹ năng phân tích, dự báo, xây dựng và lựa chọn phương án phân bổ, sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và tổ chức, đồng thời rèn luyện kỹ năng tư duy, tra cứu tài liệu, làm việc nhóm và bồi dưỡng thái độ chủ động, nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức kinh tế nguồn nhân lực vào thực tiễn nghề nghiệp.

9.5.38. Tin học ứng dụng trong kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương.

9.5.39. Thị trường chứng khoán (2 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần Thị trường chứng khoán cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng mang tính hệ thống về bản chất, chức năng, cơ cấu tổ chức thị trường; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán và cơ chế vận hành của thị trường sơ cấp, sở giao dịch, và thị trường OTC. Thông qua học phần, người học có kĩ năng xác định giá bán chứng khoán thông qua các hình thức đấu giá, đấu thầu, xác định mức giá đóng cửa, mở cửa trên thị trường, bước đầu áp dụng được các phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để lựa chọn danh mục đầu tư. Quá trình học tập phát triển tư duy phản biện, năng lực làm việc độc lập cho người học, rèn luyện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tích lũy kinh nghiệm nhằm đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường.

9.5.39. Kinh tế số (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kinh tế số trang bị cho người học hệ thống kiến thức về kinh tế số, kinh doanh số và các công nghệ số cốt lõi tác động đến doanh nghiệp và nền kinh tế; phân tích quá trình chuyển đổi số trong quản trị doanh nghiệp, biến đổi thị trường lao động, ảnh hưởng của Internet, intranet, extranet đến hoạt động kinh doanh, xu hướng thương mại di động và các mô hình kinh doanh nền tảng số tiêu biểu. Người học hình thành kỹ năng ứng dụng công cụ số để tối ưu hóa quy trình quản trị, phân tích dữ liệu kinh doanh, đồng thời phát triển năng lực giao tiếp, hợp tác trong môi trường số và khả năng đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế – xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số. Học phần còn bồi dưỡng tinh thần tự học, tư duy đổi mới sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội, giúp người học thích ứng linh hoạt với môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.40. Quản trị logistics (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Quản trị logistics cung cấp cho người học hệ thống kiến thức toàn diện về lý luận và thực tiễn quản trị logistics trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao quát mười một chương: những vấn đề chung về logistics (khái niệm, phân loại, vai trò, hệ thống chỉ tiêu đánh giá); quản trị logistics đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp; cơ sở của quản trị logistics (định mức tiêu dùng vật chất, tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh); quản trị nhu cầu vật tư và tính toán nhu cầu cho kế hoạch sản xuất; quản trị dự trữ hàng hóa và định mức dự trữ sản xuất; quản trị kho hàng hóa; quản trị dịch vụ giao nhận hàng; các mối quan hệ kinh tế và cơ sở pháp lý trong hoạt động logistics; hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng trong logistics; quản trị dịch vụ khách hàng; và quản trị logistics trong thương mại quốc tế. Thông qua bài tập tình huống, thảo luận nhóm và luyện tập tính toán thực hành, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, tính toán và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động logistics; đồng thời hình thành

thái độ nghiêm túc, tôn trọng nguyên tắc nghề nghiệp và ý thức ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị logistics.

9.5.41. Thanh toán quốc tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tài chính – Tiền tệ.

Học phần Thanh toán quốc tế cung cấp cho người học nền tảng kiến thức về cơ chế và nghiệp vụ thanh toán trong hoạt động ngoại thương, bao gồm: tổng quan về thanh toán quốc tế và điều kiện thanh toán; hợp đồng ngoại thương và các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms); chứng từ thương mại trong thanh toán quốc tế; các phương tiện thanh toán quốc tế (hối phiếu, kỳ phiếu, séc); các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến (chuyển tiền, ghi sổ, nhờ thu, tín dụng chứng từ); và tài trợ thương mại quốc tế. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong xử lý các tình huống thanh toán ngoại thương thực tiễn, phát triển kỹ năng soạn thảo và diễn giải điều khoản thanh toán trong hợp đồng thương mại quốc tế.

9.5.42. Tiếng Anh kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3.

Học phần Tiếng Anh Kinh tế (English for Economics) trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức tiếng Anh chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh và kinh tế. Nội dung học phần được xây dựng dựa trên giáo trình Business Partner B1 (Pearson), bao gồm các chủ đề về nghề nghiệp, doanh nghiệp, khách hàng, mua sắm, kinh doanh trực tuyến, truyền thông, việc làm và văn hóa doanh nghiệp. Thông qua các bài đọc, video tình huống, hoạt động giao tiếp, bài tập ngôn ngữ và các nhiệm vụ thực hành mang tính ứng dụng, sinh viên được phát triển vốn từ vựng chuyên ngành, củng cố ngữ pháp trong ngữ cảnh nghề nghiệp, đồng thời rèn luyện toàn diện các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói, viết và giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh để trao đổi thông tin trong các tình huống học tập và nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh tế; đọc hiểu các văn bản, tài liệu chuyên ngành ở mức độ phù hợp; viết các văn bản giao tiếp thương mại cơ bản; làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc quốc tế, đồng thời hình thành năng lực tự học và phát triển chuyên môn bằng tiếng Anh.

9.5.43. Kinh tế nông nghiệp 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế nông nghiệp 1

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về quản lý và phát triển các ngành, lĩnh vực trong kinh tế nông nghiệp, bao gồm quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp, kinh tế dịch vụ nông nghiệp, kinh tế ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. Học phần giúp người học phân tích đặc điểm kinh tế, đánh giá

hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý của từng ngành; vận dụng các chính sách, công cụ quản lý và phương pháp phân tích để đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững. Qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy phản biện và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp.

9.5.44. Chính sách nông nghiệp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Chính sách nông nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức về bản chất, phân loại, cấu trúc và chu trình chính sách nông nghiệp; các căn cứ, yêu cầu, điều kiện, công cụ và trình tự hoạch định chính sách nông nghiệp; phương pháp luận phân tích chính sách nông nghiệp gồm mục tiêu, nội dung, công cụ, mô hình và trình tự phân tích; cùng các chính sách nông nghiệp điển hình trên thế giới và ở Việt Nam qua các giai đoạn phát triển. Trên cơ sở đó, người học được rèn luyện năng lực phân tích các yếu tố sản xuất nông nghiệp và môi trường thể chế để nhận diện các vấn đề trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, vận dụng các công cụ hoạch định và phân tích chính sách để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phù hợp với bối cảnh thực tiễn sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Học phần cũng góp phần hình thành ở người học ý thức học tập nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm cộng đồng, tư duy phản biện và khả năng tự học, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chính sách nông nghiệp và nông thôn.

9.5.45. Marketing nông nghiệp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về marketing nông nghiệp và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược marketing; trên cơ sở đó hình thành kỹ năng phân tích thị trường của ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp (phân tích cầu, cung và các yếu tố tác động), phân tích hành vi sản xuất của nông hộ hay doanh nghiệp cũng như đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) của ngành hàng nông sản tại địa phương. Người học được rèn luyện năng lực xây dựng và đề xuất kế hoạch hay chiến lược marketing hỗn hợp (sản phẩm, giá, phân phối, chiêu thị) nhằm giải quyết các vấn đề tiêu thụ, phát triển ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp cho địa phương hay doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng thông tin kinh tế - xã hội và dữ liệu thực tiễn; đồng thời tìm hiểu đặc điểm dịch vụ nông nghiệp và vai trò của dịch vụ khách hàng trong marketing dịch vụ kinh doanh nông nghiệp. Học phần góp phần hình thành ở người học tinh thần trách nhiệm, chủ động, trung thực và thái độ làm việc nghiêm túc, chuẩn mực khi thu

thập, xử lý thông tin và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, phân tích thị trường nông sản.

9.5.46. Thống kê nông nghiệp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần Thống kê nông nghiệp trang bị cho người học hệ thống lý luận cơ bản về thống kê nông nghiệp, Hệ thống các chỉ tiêu và phương pháp để thống kê các lĩnh vực trong nông nghiệp và nông thôn. Học phần giúp người học vận dụng phương pháp thống kê để tính toán được một số chỉ tiêu thống kê làm căn cứ để phân tích, đánh giá được thực trạng các vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp nông thôn... Trên cơ sở đó, học phần thống kê nông nghiệp rèn luyện cho người học một thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

9.5.47. Kinh tế tài nguyên và môi trường (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên và môi trường, bao gồm mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nội dung học phần tập trung vào kinh tế học tài nguyên thiên nhiên, kinh tế học môi trường, các phương pháp định giá tài nguyên, phân tích lợi ích – chi phí, đánh giá tác động môi trường và các công cụ quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các phương pháp phân tích để đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường, góp phần phục vụ phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

9.5.48. Tài chính công (2 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản tài chính công và quản lý tài chính công; quản lý Ngân sách nhà nước và cân đối ngân sách, các quỹ ngoài ngân sách, đánh giá hiệu quả quản lý tài chính công. Qua đó, người học hình thành kỹ năng lập ế hoạch ngân sách-tài chính, tính mức thâm hụt ngân sách, đánh giá hiệu quản lý tài chính công. Học phần cũng rèn luyện cho người học ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm và thái độ trung thực trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

9.5.49. Kinh tế lâm nghiệp (2 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần Kinh tế lâm nghiệp cung cấp cho người học hệ thống kiến thức toàn diện về kinh tế và quản lý tài nguyên rừng. Nội dung học phần bao gồm bốn chương cốt lõi: tổng quan về kinh tế lâm nghiệp (khái niệm, đặc điểm sản xuất, tài nguyên rừng, tổ chức quản lý và phát triển lâm nghiệp); kinh tế tài nguyên rừng (thị trường

lâm sản, cung cầu, cơ chế hình thành giá cả, đầu tư trong lâm nghiệp, định giá và hạch toán tài nguyên rừng); quản lý sử dụng tài nguyên rừng (sử dụng rừng, phá rừng, quản lý bảo vệ rừng bền vững, chứng chỉ rừng); và chính sách phát triển nông lâm nghiệp (phân loại, chu kỳ, phân tích và các chính sách chủ yếu trong lĩnh vực nông lâm nghiệp). Thông qua bài tập thực hành tính toán hiệu quả đầu tư lâm nghiệp, phân tích chính sách và nghiên cứu tình huống thực tế, người học rèn luyện kỹ năng ứng dụng kiến thức kinh tế lâm nghiệp để tổ chức thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng và kinh doanh tài nguyên rừng hiệu quả, đề xuất giải pháp phát triển nông lâm nghiệp bền vững; đồng thời hình thành ý thức trách nhiệm với tài nguyên rừng, đạo đức nghề nghiệp và khả năng tự học, thích ứng với chính sách phát triển lâm nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.50. Thị trường giá cả nông sản (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thị trường và giá cả nông sản, bao gồm đặc điểm của thị trường nông sản, cơ chế hình thành giá, quan hệ cung – cầu, cạnh tranh thị trường, thị trường kỳ hạn, biến động giá nông sản, các phương pháp định giá và vai trò của Nhà nước trong điều tiết thị trường nông sản. Học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng phân tích thị trường, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến giá cả nông sản, vận dụng các phương pháp định giá và phân tích biến động giá để giải quyết các tình huống trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ nông sản. Qua học phần, người học hình thành năng lực phân tích và dự báo thị trường, ra quyết định trong hoạt động kinh doanh nông sản, tư duy phản biện, làm việc độc lập, làm việc nhóm và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

9.5.51. Quản lý nhà nước về kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần Quản lý nhà nước về kinh tế trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản, toàn diện về lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung học phần bao gồm bảy chương lý thuyết và một phần nghiên cứu thực tế. Người học được trang bị kiến thức về bản chất, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường; chức năng, nguyên tắc, phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế; hệ thống thông tin, quyết định và văn bản quản lý nhà nước; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế; tiêu chuẩn và yêu cầu xây dựng đội ngũ công chức kinh tế; đồng thời tiếp cận các xu hướng đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Thông qua hoạt động thực hành, thảo luận và nghiên cứu thực tế tại các cơ quan quản lý nhà nước, người học rèn luyện kỹ năng phân tích chính sách, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh tế và vận dụng kiến thức chuyên ngành

vào giải quyết các vấn đề quản lý cụ thể. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần tự học, đổi mới sáng tạo trong hoạt động kinh tế.

9.5.52. Kinh tế hộ và trang trại (3 TC)

Điều kiện tiên quyết:

Học phần Kinh tế hộ và trang trại cung cấp cho người học hệ thống kiến thức về bản chất, đặc trưng, vai trò và xu hướng phát triển của kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại; vận dụng các nguyên lý kinh tế nông nghiệp về mối quan hệ giữa yếu tố sản xuất và sản phẩm, giữa các yếu tố sản xuất để xác định phương án sản xuất phù hợp. Học phần trang bị phương pháp xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực (đất đai, vật tư, trang thiết bị, vốn, lao động), tổ chức tiêu thụ sản phẩm, hạch toán và phân tích, đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế trong sản xuất của hộ, trang trại gắn với số liệu thực tiễn. Thông qua hệ thống bài giảng kết hợp bài tập, thảo luận, tình huống và thực hành tính toán trên số liệu thực tế, người học hình thành kỹ năng phân tích, lập kế hoạch, tổ chức sản xuất, hạch toán, đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời rèn luyện tinh thần chủ động, nghiêm túc, trách nhiệm, ý thức tuân thủ các nguyên lý, nguyên tắc, quy luật kinh tế trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

9.5.53. Dự báo kinh tế - xã hội (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về dự báo kinh tế - xã hội, bao gồm cơ sở lý luận của khoa học dự báo, quy trình tổ chức hoạt động dự báo, dữ liệu phục vụ dự báo và các phương pháp dự báo định tính, định lượng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nội dung học phần tập trung vào dự báo cầu thị trường, giá cả, khoa học và công nghệ, dân số, lao động, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ngân sách nhà nước. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các phương pháp dự báo để thu thập, xử lý dữ liệu, phân tích xu hướng, xây dựng dự báo và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý, hoạch định chính sách và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và quốc gia.

9.5.54. Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (4 TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp.

Học phần Thực tập 1 thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp nhằm tạo điều kiện cho người học tiếp cận môi trường thực tiễn tại doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, tổ chức khuyến nông, tổ chức tín dụng phục vụ nông nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh nông sản hoặc các đơn vị có hoạt động liên quan đến phát triển nông

nghiệp và nông thôn. Thông qua học phần, người học vận dụng kiến thức đã học để khảo sát, thu thập thông tin, phân tích thực trạng sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ nông sản, tổ chức sản xuất nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị, sử dụng nguồn lực, thu nhập nông hộ, hoạt động hợp tác xã, phát triển kinh tế nông thôn và các vấn đề thực tiễn trong nông nghiệp. Trên cơ sở đó, người học bước đầu dự báo các vấn đề phát sinh và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng bền vững. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, thu thập và xử lý số liệu, viết báo cáo thực tập; hình thành tác phong làm việc tích cực, năng động, khoa học, hiệu quả và năng lực giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

9.5.55. Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (6 TC)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1

Học phần giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp để nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã, trang trại, cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, tổ chức phát triển nông thôn và các đơn vị hoạt động trong chuỗi giá trị nông sản. Trong quá trình thực tập, người học lựa chọn chuyên đề, xây dựng kế hoạch nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu, phân tích thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc phát triển nông nghiệp, đánh giá hiệu quả kinh tế và đề xuất các giải pháp phù hợp. Kết quả học phần là Báo cáo thực tập tốt nghiệp, góp phần hình thành năng lực nghiên cứu, giải quyết vấn đề, tác phong nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

9.5.56. Phân tích chuỗi giá trị nông sản (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Phân tích chuỗi giá trị nông sản trang bị cho người học kiến thức về ý nghĩa, phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị, mối quan hệ cung - cầu, thị trường và hệ thống chuỗi giá trị sản phẩm nông sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, người học được rèn luyện kỹ năng lựa chọn, xây dựng bản đồ mô tả chuỗi, tính toán và phân tích giá trị kinh tế, hậu cần, rủi ro trong chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản; vận dụng công cụ phân tích SWOT để đánh giá lợi thế cạnh tranh và đề xuất chiến lược nâng cấp, hỗ trợ, kết nối thị trường cho chuỗi giá trị nông sản. Học phần đồng thời hình thành cho người học đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và chủ động thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

9.5.57. Kinh tế và chính sách phát triển vùng (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Kinh tế và chính sách phát triển vùng trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu về kinh tế vùng và các chính sách phát triển vùng lãnh thổ, bao

gồm: tổng quan về vùng kinh tế và chính sách phát triển vùng; các lý thuyết về định vị không gian (Weber, Christaller, cực tăng trưởng); các mô hình phân tích tác động đến phát triển vùng (cơ sở kinh tế, thu nhập – chi tiêu, đầu vào – đầu ra); chính sách marketing vùng; chính sách thu hẹp khoảng cách phát triển vùng; chính sách sử dụng đất; chính sách phát triển đô thị; và các công cụ chính sách phát triển vùng. Thông qua học phần, người học vận dụng được các lý thuyết và công cụ kinh tế vùng để đánh giá thực trạng, thực hiện các kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và lĩnh vực hoạt động, đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu và trình bày, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO4 của chương trình đào tạo ngành Kinh tế.

9.5.58. Trồng trọt đại cương (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng và mang tính hệ thống về đời sống thực vật và các yếu tố cấu thành nên một chu kỳ sản xuất nông nghiệp bền vững. Nội dung học phần xoay quanh 5 trụ cột chính: hoạt động sinh lý nội tại của cây; môi trường đất trồng; nguyên tắc sử dụng dinh dưỡng; hoạt động hệ thống tổ chức phương thức; và chiến lược quản lý dịch hại bảo vệ mùa ngủ. Qua đó, sinh viên hình thành tư duy kỹ năng, ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất cây trồng để đạt năng suất, chất lượng và bảo vệ hệ sinh thái nông nghiệp.

9.5.59. Chăn nuôi đại cương (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý; công tác giống; nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi; kỹ thuật chăn nuôi trâu, bò; chăn nuôi lợn; chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi dê; bệnh lý học đại cương; khái niệm cơ bản về dược lý thú y; bệnh ở trâu, bò, dê; bệnh ở lợn; bệnh ở gia cầm.

9.5.60. Khóa luận tốt nghiệp (6 TC)

Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 75% chương trình đào tạo

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học năm 2026 được xây dựng trên cơ sở rà soát chương trình đào tạo hiện hành; đồng thời tham khảo, đối sánh chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, nội dung đào tạo và phương pháp tổ chức đào tạo của một số cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Việc đối sánh nhằm bảo đảm chương trình đáp ứng các quy định hiện hành, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, nhu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững.

Các chương trình được lựa chọn tham khảo, đối sánh gồm:

Quốc tế:

+ Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp của University of Western Australia, Australia;

+ Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp và quản lý nông nghiệp của University of Reading, Vương quốc Anh.

Trong nước:

+ Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

+ Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế;

+ Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ.

Kết quả đối sánh cho thấy các chương trình đều chú trọng trang bị kiến thức nền tảng về kinh tế học, thống kê, kinh tế lượng, tài chính, quản trị và marketing; đồng thời cung cấp kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp, tổ chức sản xuất, sử dụng nguồn lực, thị trường nông sản, kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã, chuỗi giá trị và phát triển nông thôn. Các chương trình đều hướng đến phát triển năng lực phân tích, đánh giá, dự báo và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Các chương trình trong nước có sự tương đồng về thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức và cơ cấu các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, thực tập và tốt nghiệp. Nội dung đào tạo thường gắn với điều kiện sản xuất nông nghiệp của Việt Nam, quản lý kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn, tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ nông sản và hoạt động của các chủ thể kinh tế trong khu vực nông nghiệp.

Các chương trình quốc tế chú trọng hơn đến phương pháp phân tích định lượng, phân tích dữ liệu, quản trị chuỗi cung ứng nông sản, kinh tế tài nguyên, kinh tế môi trường, chính sách nông nghiệp và thương mại nông sản. Người học được tăng cường

khả năng lựa chọn học phần, học tập thông qua dự án, nghiên cứu tình huống, thực hành và giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, sử dụng bền vững tài nguyên và chuyển đổi số trong nông nghiệp.

So với các chương trình được đối sánh, Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào có khối lượng 132 tín chỉ và thời gian đào tạo 4 năm, bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức lý luận, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và hoạt động thực hành, thực tập. Chương trình gồm 40 tín chỉ kiến thức giáo dục đại cương, 74 tín chỉ kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và 18 tín chỉ thực tập, tốt nghiệp.

Chương trình duy trì các học phần nền tảng như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Nguyên lý thống kê kinh tế, Kinh tế lượng, Tài chính - Tiền tệ và Marketing căn bản; đồng thời chú trọng các học phần đặc thù như Kinh tế nông nghiệp 1, Kinh tế nông nghiệp 2, Marketing nông nghiệp, Kinh tế hộ và trang trại, Kinh tế tài nguyên và môi trường. Nội dung các học phần góp phần phát triển năng lực phân tích hiệu quả sản xuất, tổ chức và sử dụng nguồn lực, nghiên cứu thị trường, quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điểm đặc thù của chương trình là gắn nội dung đào tạo với điều kiện phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Tuyên Quang và khu vực trung du, miền núi phía Bắc. Các hoạt động khảo sát, thực hành và thực tập tại hộ nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và các chương trình, dự án phát triển nông thôn tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Khối lượng thực tập 12 tín chỉ và khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế 6 tín chỉ thể hiện rõ định hướng ứng dụng của chương trình.

Chương trình cũng chú trọng cập nhật những yêu cầu mới của lĩnh vực nông nghiệp như chuyển đổi số, phát triển chuỗi giá trị, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, khởi nghiệp, bảo vệ tài nguyên và môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp bền vững. Qua đó, người học được chuẩn bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường kinh tế nông nghiệp đang thay đổi nhanh chóng.

Kết quả đối sánh là căn cứ để Nhà trường kế thừa những nội dung phù hợp, đồng thời cập nhật và điều chỉnh Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp năm 2026. Chương trình vừa bảo đảm các yêu cầu chung của ngành đào tạo, vừa thể hiện đặc điểm và định hướng của Trường Đại học Tân Trào; đáp ứng nhu cầu nhân lực của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CTĐT/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CTĐT

Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp trình độ đại học năm 2026 được xây dựng trên cơ sở Chương trình đào tạo đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tân Trào thẩm định, trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành theo quy định hiện hành.

Bản mô tả Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ hằng năm và được xem xét điều chỉnh khi có một trong các căn cứ sau:

- ✓ Có sự thay đổi trong các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, quy chế đào tạo và các văn bản có liên quan;
- ✓ Có sự điều chỉnh về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc, khối lượng kiến thức hoặc nội dung của Chương trình đào tạo;
- ✓ Kết quả đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra, đánh giá chất lượng hoặc kiểm định chất lượng cho thấy cần điều chỉnh, bổ sung chương trình;
- ✓ Có ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, giảng viên, chuyên gia, nhà tuyển dụng, cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và các bên liên quan;
- ✓ Có sự thay đổi về nhu cầu nhân lực, thị trường lao động, cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và yêu cầu của địa phương;
- ✓ Có sự phát triển mới về khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, biến đổi khí hậu và phát triển nông nghiệp bền vững;
- ✓ Quá trình tổ chức thực hiện cho thấy một số nội dung, học phần, phương pháp giảng dạy hoặc kiểm tra, đánh giá cần được cập nhật để nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc điều chỉnh Bản mô tả Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng quy trình rà soát, cập nhật và cải tiến chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào. Nội dung điều chỉnh phải được lấy ý kiến các bên liên quan, Hội đồng chuyên môn xem xét, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi áp dụng.

Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp năm 2026 có hiệu lực kể từ ngày quyết định ban hành Chương trình đào tạo có hiệu lực. Thời điểm rà soát, cập nhật hoặc điều chỉnh tiếp theo được thực hiện theo kế hoạch bảo đảm chất lượng của Nhà trường hoặc khi phát sinh yêu cầu cần thiết.